



NHÓM CÔNG TÁC
TÀI CHÍNH VI MÔ VIỆT NAM

BÁO CÁO

ẢNH HƯỞNG VỀ CƠ CẤU HOẠT ĐỘNG VÀ
HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC TỔ CHỨC
TÀI CHÍNH VI MÔ ĐỐI VỚI TÀI CHÍNH
TOÀN DIỆN Ở VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

NHÓM CÔNG TÁC TÀI CHÍNH VI MÔ VIỆT NAM (VMFWG)

ẢNH HƯỞNG VỀ CƠ CẤU HOẠT ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ ĐỐI VỚI TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN Ở VIỆT NAM

Chủ biên

PGS.TS Nguyễn Kim Anh

Nhóm tác giả

Th.S Nguyễn Thị Tuyết Mai

MA. Simon Nahusenay Ejigu

CN. Trịnh Thị Huyền

CN. Đặng Thị Ngọc Lan

Lê Mai Linh

Nguyễn Tường Vy Linh

HÀ NỘI, 2019

GIỚI THIỆU

Báo cáo này thuộc bản quyền của Trung tâm Tư vấn Nguồn lực Tài chính vi mô Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa (*tiền thân là Nhóm Công tác Tài chính vi mô Việt Nam-VMFWG*). Việc sao chép một phần hoặc tái bản Báo cáo nghiên cứu này chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý chính thức bằng văn bản của Trung tâm Tư vấn Nguồn lực Tài chính vi mô Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa (VMFWG) trước khi thực hiện sao chép hoặc tái bản.

Citi Foundation

Citi Foundation



Quý Citi – Tổ chức Citi hỗ trợ trao quyền kinh tế và tài chính cho người nghèo, người có thu nhập thấp trong cộng đồng tại nơi mà Citi đang hoạt động. Quý Citi cộng tác với một số đối tác để thiết kế và thử nghiệm các sáng kiến dành cho người nghèo, hỗ trợ hoạt động xây dựng kiến thức và năng lực lãnh đạo. Thông qua phương pháp tiếp cận “Hơn cả nhân đạo”, chúng tôi đặt sức mạnh của các nguồn lực kinh doanh của Citi và chúng tôi cùng làm việc để tăng cường đầu tư nhân đạo và cải thiện cộng đồng.

Để biết thêm thông tin xin truy cập trang web: <http://www.citigroup.com/citi/foundation/index.htm>

Nhóm Công tác Tài chính vi mô Việt Nam (VMFWG)



VIETNAM MICROFINANCE
WORKING GROUP

Nhóm Công tác Tài chính vi mô Việt Nam được thành lập như một diễn đàn dành cho các nhà thực hành tài chính vi mô chia sẻ kinh nghiệm, giải quyết các vấn đề khó khăn và đưa tiếng nói của ngành tài chính vi mô đến với các nhà hoạch định chính sách. Ra đời năm 2004 với tư cách là một tổ chức phi chính thức trực thuộc Trung tâm Nguồn lực các tổ chức Phi chính phủ - VUFO. Đến tháng 09 năm 2011, VMFWG đã chính thức trở thành Trung tâm trực thuộc Hiệp hội Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa Việt Nam (VINASME).

Để biết thêm thông tin xin truy cập trang web: www.microfinance.vn

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU	2
MỤC LỤC	3
LỜI CẢM ƠN	4
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	5
DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ	7
TÓM TẮT	8
PHẦN MỞ ĐẦU	9
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU	13
1.1. Cơ sở lý thuyết	13
1.2. Tổng quan nghiên cứu	39
1.3. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu	41
1.4. Lựa chọn biến và đo lường	42
CHƯƠNG 2: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU	45
2.1. Phương pháp nghiên cứu	45
2.2. Dữ liệu nghiên cứu	45
2.3. Đối tượng mục tiêu và mẫu nghiên cứu	45
2.4. Phân tích dữ liệu	45
CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	47
3.1. Những đóng góp của TCTCVM cho TCTD	47
3.2. Các đặc điểm trong cơ cấu tổ chức và đóng góp của TCTCVM đối với TCTD	50
3.3. Hiệu quả tài chính của TCTCVM và tác động đối với TCTD	55
3.4. Kết quả nhận xét về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các tổ chức TCVM	59
CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	65
4.1. Kết luận	65
4.2. Khuyến nghị	67
TÀI LIỆU THAM KHẢO	69

LỜI CẢM ƠN

Nhóm Công tác tài chính vi mô Việt Nam xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, hỗ trợ chia sẻ thông tin và thời gian quý báu của các tổ chức và cá nhân đã dành cho chúng tôi trong quá trình thực hiện Báo cáo nghiên cứu.

Báo cáo nghiên cứu này phản ánh thực trạng hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam trong mục tiêu hướng đến tài chính toàn diện có được từ kết quả phân tích, đánh giá các chỉ số trong đặc điểm cơ cấu tổ chức và các chỉ số về hiệu quả tài chính thông qua phương pháp phân tích định lượng. Chúng tôi kỳ vọng những thông tin, phân tích, đánh giá và những kiến nghị, đề xuất của Báo cáo sẽ có ý nghĩa thiết thực thúc đẩy vai trò quan trọng của hoạt động tài chính vi mô trong mục tiêu phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam, tạo ra những tác động tích cực và cơ hội tiếp cận dịch vụ tài chính hiệu quả, bền vững và có trách nhiệm tới người nghèo, người thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ – là những đối tượng hưởng lợi sau cùng từ kết quả cải thiện môi trường hoạt động tài chính vi mô hướng tới Tài chính toàn diện tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

Cuối cùng, chúng tôi bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc tới: Quỹ Citi – Ngân hàng Citibank – Việt Nam đã khuyến khích và hỗ trợ tài chính để Nhóm nghiên cứu khởi động ý tưởng và hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu này.

Thay mặt Nhóm nghiên cứu

PGS.TS Nguyễn Kim Anh

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Tên Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh (nếu có)
ANOVA	Phân tích phương sai	Analysis of variance
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	Association of Southeast Asian Nations
BHVM	Bảo hiểm vi mô	
CEP	Tổ chức Tài chính vi mô trách nhiệm hữu hạn một thành viên cho người lao động nghèo tự tạo việc làm	
DER	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	
eCSR	Tổ chức hoạt động vì trách nhiệm xã hội đạo đức	
HLHPNVN	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
M7	Tổ chức tài chính vi mô TNHH M7	
MTV	Một thành viên	
NGO	Tổ chức phi chính phủ	
NHNN	Ngân hàng Nhà nước	
NHTM	Ngân hàng thương mại	
OER	Chi phí hoạt động	Operating expense Ratio
OSS	Tự vững hoạt động	Operational Self- Sufficiency
PAR30	Tỷ lệ dư nợ rủi ro trên 30 ngày	Portfolio at risk more than 30 days
PY	Lợi nhuận từ hoạt động cho vay trên tổng dư nợ	Portfolio Yield

ROA	<i>Lợi nhuận trên tổng tài sản</i>	Return on Assets
ROE	<i>Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu</i>	Return on Equity
SLNG	<i>Số lượng người gửi</i>	Number of Deposit
SPSS		Statistical Package for Social Sciences
TCTCVM	<i>Tổ chức tài chính vi mô</i>	Microfinance Institutions
TCTD	<i>Tài chính toàn diện</i>	Financial Inclusion
TCVM	<i>Tài chính vi mô</i>	Microfinance
TNHH	<i>Trách nhiệm hữu hạn</i>	
TYM	<i>Tổ chức tài chính vi mô trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tỉnh Thương</i>	
VBSP	<i>Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	Vietnam Bank for Social Policy
VMFWG	<i>Nhóm Công tác Tài chính vi mô Việt Nam</i>	Vietnam Microfinance Working Group
WB	<i>Ngân hàng thế giới</i>	World Bank
	<i>Phương thức cho vay</i>	Lending Method
	<i>Tuổi</i>	Age
	<i>Loại dịch vụ</i>	Service Type
	<i>Loại hình tổ chức</i>	Institution Type
	<i>Quy mô địa lý</i>	Geographic scale
	<i>Quy mô tổng dư nợ</i>	Size in GLP
	<i>Tổng dư nợ</i>	Gross Loan Portfolio

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ

Danh mục Bảng

Bảng 1. Phương pháp đo lường các biến của nghiên cứu	46
Bảng 2. Đặc điểm trong cơ cấu tổ chức của TCTCVM	53
Bảng 3. Phân tích tương quan (a)	56
Bảng 4. Phân tích hồi quy (a)	57
Bảng 5. Thống kê mô tả	59
Bảng 6. Phân tích sự tương quan (b)	60
Bảng 7. Phân tích hồi quy (b)	61

Danh mục Hình vẽ

Hình 1. Các chỉ số đánh giá Tài chính toàn diện	18
Hình 2. Khung lý thuyết của nghiên cứu	45
Hình 3. Tổng số người vay của TCTCVM trong năm 2014 – 2017	51
Hình 4. SLNG tiền của TCTCVM trong giai đoạn 2014– 2017	52

TÓM TẮT

Với mục tiêu phân tích ảnh hưởng của các yếu tố về cơ cấu hoạt động và hiệu quả tài chính của các TCTCVM (TCTCVM) hướng đến tài chính toàn diện (TCTD) tại Việt Nam, nghiên cứu này đã sử dụng dữ liệu từ 30 TCTCVM do Nhóm công tác TCVM (VMFWG) thu thập trong năm 2018; dữ liệu về hiệu quả hoạt động tài chính của 15 TCTCVM liên tục trong giai đoạn 2014 – 2018.

Tác giả đã đưa vào mô hình 06 đặc điểm về cơ cấu tổ chức và 07 chỉ số về hiệu quả tài chính để đo lường ảnh hưởng đối với sự phát triển TCTD thông qua phân tích số lượng người gửi. Dữ liệu được phân tích thông qua các công cụ thống kê: tính tần suất, Tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tương quan và phân tích hồi quy bằng phần mềm thống kê SPSS 20.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, đặc trưng của các TCTCVM tại Việt Nam: tổng dư nợ nhỏ; đa số cho vay theo nhóm; địa bàn hoạt động chủ yếu tại khu vực nông thôn; chưa được chuyển đổi thành các TCTCVM chính thức và chủ yếu chỉ cung cấp dịch vụ cho vay và tiết kiệm. Các yếu tố về cơ cấu tổ chức tạo ra thay đổi số lượng người gửi theo từng giai đoạn nhiều hơn so với các chỉ số về hiệu quả tài chính. Cụ thể, 77,9% sự biến thiên của số lượng người gửi được chọn là biến phụ thuộc là do ảnh hưởng của các chỉ số hiệu quả tài chính bao gồm: PAR30, Tỷ lệ chi phí hoạt động, ROA, ROE, lợi nhuận từ hoạt động cho vay trên tổng dư nợ (PY), OSS. Ngoài ra Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu cũng giải thích 44,5% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Tuy nhiên, chỉ có sáu biến có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích sự ảnh hưởng của TCVM trong phát triển tài chính toàn diện của các TCTCVM là quy mô tổng dư nợ, loại hình tổ chức và phương thức cho vay với tác động cùng chiều và đáng kể; Tỷ lệ OER và PY có ảnh hưởng tiêu cực mặc dù chỉ số OSS có ảnh hưởng lên biến phụ thuộc một cách tích cực và đáng kể. Dựa trên kết quả nghiên cứu này có thể đưa ra khuyến nghị cho các TCTCVM nên giảm chi phí hoạt động bằng cách triển khai các dịch vụ tài chính kỹ thuật số nhằm giảm chi phí nhân sự; tăng phí dịch vụ thay vì tăng Tỷ lệ lãi suất; chuyển đổi trở thành TCTCVM chính thức; chuyển sang phương thức cho vay dưới cả 2 hình thức cá nhân và theo nhóm; sử dụng trợ cấp chéo và cho vay lũy tiến và nên tập trung vào sự bền vững tài chính.

PHẦN MỞ ĐẦU

Bối cảnh

Các quốc gia đang phát triển coi TCTD như nền tảng không chỉ để phát triển ngành tài chính mà còn là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn diện. TCTD được hiểu là các hoạt động kinh tế, khu vực địa lý và các bộ phận của xã hội có thể tiếp cận dịch vụ tài chính một cách dễ dàng với chi phí tối thiểu. Điều này giúp thúc đẩy tăng trưởng cân bằng thông qua quá trình tạo điều kiện cho tiết kiệm và đầu tư, do đó phân bổ nguồn lực hiệu quả từ các ngành / phân khúc dư thừa (không hiệu quả) của xã hội sang các ngành / phân khúc (sản xuất) của xã hội (Tamilarasu, 2014). Thực tế đã chứng minh rằng TCTD có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế bền vững và là nhân tố chính giúp tạo ra một cuộc sống thịnh vượng hơn thông qua việc xóa đói giảm nghèo (Tuesta, Sorensen, Haring và Camara, 2015). Tương tự Sharma, Jain và Gupta (2014) chỉ ra rằng TCTD là ưu tiên hàng đầu của phần lớn các nước đang phát triển. Tăng trưởng toàn diện là không thể thực hiện được ở bất kỳ một nền kinh tế nào khi mà người dân ở các phân khúc xã hội khác nhau không thể tham gia vào các hoạt động kinh tế. Ghatak (2013) cũng cho rằng chỉ khi thực hiện được TCTD thì mới có thể phát triển kinh tế. Điều này là do TCTD sẽ giúp tận dụng được các khoản tiền dư thừa chưa thực sự tham gia vào hoạt động tài chính, các khoản tiền này sẽ tạo thành vốn nhờ đó mà vốn được đưa vào đầu tư sản xuất và nhờ đó sẽ tạo ra ngày càng nhiều của cải trong nền kinh tế. TCTD đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế bền vững và thúc đẩy lợi ích xã hội.


Tuy nhiên, làm thế nào để xây dựng các hệ thống TCTD là một câu hỏi chưa có lời giải đáp của các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý và cả các tổ chức tài chính. TCTD đặc biệt quan trọng ở các nước đang phát triển và các thị trường mới nổi – nơi Tỷ lệ tiếp cận các khoản vay của ngân hàng tương đối thấp. Điều này chủ yếu là do các yếu tố định kiến như: người vay là phụ nữ, sống ở nông thôn hoặc có thu nhập thấp và trình độ học vấn thấp (Clamara, Peña và Tuesta, 2014). Mặc dù đã có nhiều

quốc gia đồng ý đưa TCTD trở thành chính sách ưu tiên của quốc gia nhưng nhiều người nghèo ở nông thôn vẫn không thể tiếp cận tài chính.

Hiện tại, có khoảng 1,7 tỷ người khó có thể tiếp cận được các dịch vụ tài chính chính thức trên thế giới (Findex, 2017). Tại Việt Nam, mặc dù ngành tài chính vi mô đã đạt được sự tăng trưởng nhanh chóng trong vài năm qua, nhiều hộ gia đình vẫn không được tiếp cận với các dịch vụ tài chính. Hầu hết các hộ nghèo và thu nhập thấp ở Việt Nam có thể tiếp cận một số hình thức tín dụng cơ bản được cung cấp thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (VBSP) tuy nhiên vẫn chưa được đáp ứng được nhu cầu.

Vai trò của TCVM trong phát triển TCTD đã được công nhận trên toàn thế giới nhờ vào khả năng mang lại sự thống nhất và ổn định cho hệ thống tài chính của nền kinh tế (Simeyo et al., 2011) và TCVM cũng được coi như một công cụ quan trọng trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính cho người nghèo để giúp xóa đói giảm nghèo. Trong khi đó, hàng triệu khách hàng tiềm năng của các chương trình TCVM vẫn bị hạn chế về khả năng tiếp cận tài chính (Adrijana & Danilo, 2015). Hạn chế khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính vẫn là một thách thức đáng kể đối với người dân ở khu vực nông thôn (G20, 2017). Hiện nay, TCVM cung cấp các dịch vụ phi tài chính sáng tạo và toàn diện hơn cùng với các dịch vụ tài chính truyền thống để thu hút và tiếp cận nhiều người nghèo ở nông thôn.

TCVM được cả thế giới công nhận về vai trò trong việc xóa đói giảm nghèo thông qua việc hỗ trợ tài chính tuy nhiên vẫn có nhiều người không thể tiếp cận các dịch vụ tài chính và phi tài chính chính thức do các TCTCVM cung cấp. Như vậy, giả thuyết nếu các TCTCVM hoặc các chương trình TCVM được tổ chức và hoạt động tốt thì sẽ đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tài chính toàn diện và thực hiện các mục tiêu xã hội. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có nghiên cứu nào được công bố về ảnh hưởng cơ cấu tổ chức và hiệu quả tài chính của TCTCVM trong việc thúc đẩy sự phát triển của TCTD ở Việt Nam. Nghiên cứu này sẽ là căn cứ để giúp cho các nhà hoạch



định chính sách và nhà đầu tư TCVM xác định các yếu tố quan trọng mà có ảnh hưởng đến vai trò của TCVM đối với việc phát triển TCTD, từ đó có những quyết định cho việc đưa ngành TCVM hướng đến mục tiêu TCTD.

Mục tiêu và ý nghĩa nghiên cứu

Mục tiêu chung của nghiên cứu là xem xét những ảnh hưởng của các đặc điểm về mặt tổ chức và hiệu quả hoạt động của TCTCVM đối với việc thúc đẩy phát triển TCTD. Cụ thể, nghiên cứu này sẽ đánh giá hiệu quả của:

1. Đặc điểm trong cơ cấu tổ chức của các TCTCVM trong việc thúc đẩy sự phát triển của TCTD.
2. Chất lượng nợ của các TCTCVM trong việc thúc đẩy sự phát triển của TCTD.
3. Hiệu quả hoạt động của các TCTCVM trong việc thúc đẩy sự phát triển của TCTD.
4. Khả năng sinh lời của các TCTCVM trong việc thúc đẩy sự phát triển của TCTD.
5. Tính bền vững của các TCTCVM trong việc thúc đẩy sự phát triển của TCTD.
6. Quản lý tài chính của TCTCVM về đóng góp của họ trong việc thúc đẩy sự phát triển của TCTD.

Sự tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững sẽ là không tưởng đối với bất kì nền kinh tế nào nếu như bộ phận lớn các tầng lớp trong xã hội không thể tham gia các hoạt động kinh tế hay sử dụng dịch vụ tài chính (Sharma et al., 2014). Tương tự Mohan (2006) cũng cho rằng TCTD là rất cần thiết không chỉ vì ý nghĩa của nó đối với lợi ích của mỗi người dân mà còn bởi vì nó là một chiến lược rõ ràng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh hơn và toàn diện hơn. Thêm nữa, việc tăng cường hoạt động của các tổ chức/chương trình TCVM

và các đặc điểm trong cơ cấu tổ chức pháp lý của họ là cơ sở để thúc đẩy sự phát triển của TCTD. Do đó, bằng cách xác định các nút thắt của TCVM cũng như các yếu tố của TCVM có ảnh hưởng đến TCTD vào vấn đề nghiên cứu, nghiên cứu này sẽ đưa ra những định hướng cho các nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư và tổ chức TCVM, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự tăng trưởng kinh tế của đất nước. Nghiên cứu này cũng đặt nền tảng cho những nghiên cứu về TCVM trong tương lai.

Phạm vi nghiên cứu

Về mặt nội dung, nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích các đặc điểm trong cơ cấu tổ chức và hoạt động của các tổ chức/ chương trình TCVM là thành viên VMFWG trong việc thúc đẩy sự phát triển của TCTD. Về mặt thời gian, nghiên cứu tập trung vào giai đoạn từ năm 2010 đến 2017 và sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các tổ chức/chương trình TCVM. Trong phạm vi của nghiên cứu này, TCTD đề cập đến việc sử dụng các dịch vụ tài chính được cung cấp bởi các tổ chức/chương trình TCVM tại Việt Nam.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý thuyết

1.1.1 Định nghĩa TCTD

Vai trò quan trọng của TCTD đã được công nhận trên toàn thế giới kể từ đầu những năm 2000, theo Ngân hàng thế giới (WB) “TCTD có nghĩa là các cá nhân và doanh nghiệp có thể tiếp cận và sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính - các giao dịch, thanh toán, tiết kiệm, tín dụng và bảo hiểm - đáp ứng nhu cầu của họ và có mức chi phí hợp lý, được cung cấp theo một cách thức có trách nhiệm và bền vững”¹. Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), TCTD có nghĩa là các hộ gia đình và doanh nghiệp có thể tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính chính thức để cải thiện sinh kế, giảm nghèo và mở rộng quy mô kinh tế của gia đình². Liên minh Tài chính toàn diện (AFI) định nghĩa về TCTD rộng hơn và đa chiều hơn, nhấn mạnh đến cả khía cạnh chất lượng sử dụng dịch vụ. Theo đó, TCTD là việc cung cấp cho người sử dụng các dịch vụ tài chính sẵn có với mức chi phí hợp lý; làm cho khách hàng sử dụng các dịch vụ tài chính một cách thường xuyên; đưa ra những dịch vụ tài chính được thiết kế phù hợp với nhu cầu của người sử dụng. Ở Ấn Độ, ngân hàng dự trữ Ấn Độ (RBI) cũng đã đưa ra khái niệm TCTD “là quá trình đảm bảo khả năng tiếp cận các sản phẩm và dịch vụ tài chính cần thiết một cách phù hợp với chi phí phải chăng từ các đơn vị cung cấp tài chính chính thức cho các nhóm dễ bị tổn thương như những người yếu thế và thu nhập thấp một cách công bằng và minh bạch.” (Joshi, 2011). Theo định nghĩa của Selvam và Chithral (ND), TCTD là một quá trình mà những người không tiếp cận được với các dịch vụ tài chính chính thức có thể được sử dụng các dịch vụ tài chính chính thức. Theo Sarma (2008) và trong nghiên cứu này, TCTD được xác định là quy trình đảm bảo việc dễ dàng tiếp cận và sử dụng hệ thống tài chính chính thức, sẵn có cho tất cả các thành viên của một nền kinh tế; là quá trình mà tất cả các thành viên của nền kinh tế không gặp khó khăn trong việc mở tài khoản ngân hàng; có khả năng tiếp cận

¹ “Giới thiệu”. World Bank. Retrieved 2018-12-09.

² Nghiên cứu của Nhóm công tác tài chính vi mô năm 2017

tín dụng; và có thể sử dụng thuận tiện, dễ dàng các sản phẩm và cơ sở hệ thống tài chính. Tương tự, Ủy ban Raghuram (2008) đã định nghĩa một cách ngắn gọn TCTD “là khả năng tiếp cận vào các dịch vụ tài chính với chi phí hợp lý”, đảm bảo rằng tài chính của cá nhân được tối đa hóa, các chi tiêu được kiểm soát và có thể đưa ra lựa chọn sáng suốt thông qua tiếp cận vào các dịch vụ tài chính cơ bản (Tamilarasu, 2014). Một hệ thống TCTD mang lại nhiều giá trị như tạo điều kiện phân bổ hiệu quả các nguồn lực sản xuất từ đó giúp giảm chi phí. Ngoài ra, việc quản lý tài chính hàng ngày cũng có thể cải thiện đáng kể nhờ vào khả năng tiếp cận vào các dịch vụ tài chính phù hợp. Hệ thống TCTD cũng giúp giảm sự phát triển của các loại hình tín dụng phi chính thức (chẳng hạn như cho vay tín dụng đen) mà đang rất phổ biến, giúp tăng hiệu quả và phúc lợi bằng cách đưa ra các dịch vụ tiết kiệm an toàn và điều kiện thuận lợi cho một loạt các dịch vụ tài chính khác hoạt động hiệu quả hơn. Vai trò của TCTD được công nhận rộng rãi trong hoạt động chính sách, gần đây, TCTD đã trở thành ưu tiên chính sách ở nhiều quốc gia. Các sáng kiến thúc đẩy TCTD đến từ các cơ quan quản lý tài chính, chính phủ và ngành ngân hàng (Sarma và Pais, 2008). Mặt khác, loại trừ tài chính được định nghĩa là cá nhân, hộ gia đình hoặc một nhóm người không thể tiếp cận các sản phẩm và dịch vụ tài chính chính thức (Tamilarasu, 2014).

Tại Việt Nam, TCTD là việc các cá nhân và doanh nghiệp tiếp cận với các sản phẩm và dịch vụ tài chính hữu ích với giá cả phải chăng đáp ứng nhu cầu và các dịch vụ này được cung cấp một cách có trách nhiệm và bền vững, tập trung vào người nghèo, người nghèo thu nhập, doanh nghiệp vừa và nhỏ và doanh nghiệp siêu nhỏ.³

Tóm lại, TCTD (hoặc tài chính bao trùm) là việc thúc đẩy tiếp cận các dịch vụ tài chính một cách thuận tiện với chi phí phải chăng cho tất cả các cá nhân và doanh nghiệp, không phân biệt giá trị và quy mô; giải quyết những khó khăn của mỗi người khi tham gia vào lĩnh vực tài chính.

³ Dự thảo chiến lược Tài chính toàn diện, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1.1.2. Quy mô và chỉ số đánh giá của TCTD

TCTD là nhân tố thúc đẩy 7 trong số 17 Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 (WB, 2018) bao gồm: Xóa nghèo dưới mọi hình thức (1); Xóa đói, đảm bảo an ninh lương thực và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững (2); Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và nâng cao phúc lợi cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi (3); Đảm bảo bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái (4); Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn, rộng mở và bền vững, việc làm đầy đủ và năng suất và công việc tốt cho tất cả mọi người (8); Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc, đẩy mạnh công nghiệp hóa rộng mở và bền vững, khuyến khích đổi mới (9); và giảm bất bình đẳng (10);

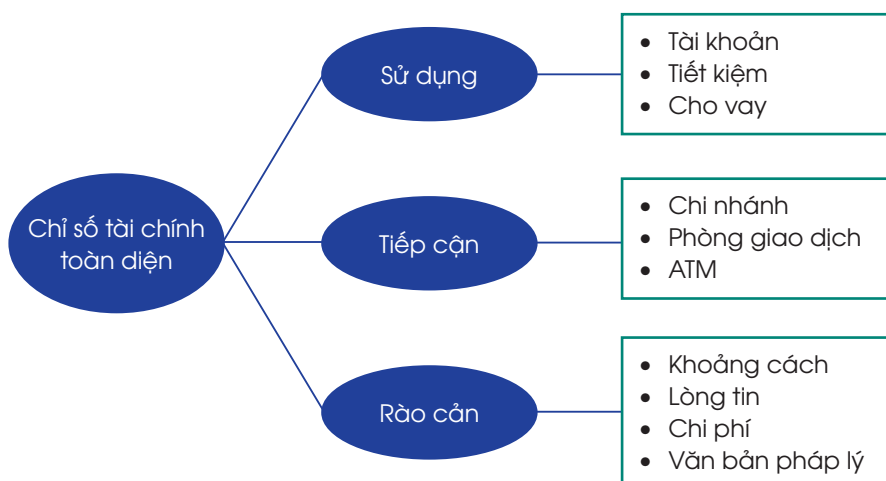
Liên Hợp Quốc (LHQ) cũng xác định vai trò tiềm năng của TCTD là rất lớn nhờ vào khả năng huy động các khoản tiết kiệm cho đầu tư và tiêu dùng từ đó thúc đẩy tăng trưởng các mục tiêu của TCTD như sau:

- Khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính với chi phí hợp lý cho tất cả các hộ gia đình, bao gồm dịch vụ tiết kiệm hoặc tiền gửi, dịch vụ thanh toán và chuyển khoản, tín dụng và bảo hiểm.
- Các tổ chức chính thức và an toàn được điều chỉnh bởi các tiêu chuẩn và quy định rõ ràng.
- Bền vững về tài chính và thể chế để đảm bảo tính liên tục và ổn định của đầu tư.
- Cạnh tranh để đảm bảo sự lựa chọn và khả năng chi trả cho khách hàng.

Trong thị trường tài chính hiện tại, các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách và chính phủ còn nhiều băn khoăn về cách tính toán TCTD. CRISIL tuân theo cách tiếp cận đa chiều để tính toán TCTD được gọi là CRISIL Inclusix, sử dụng sáu tham số làm biến để đo lường bốn khía cạnh chính của TCTD: Chi nhánh; Tín dụng; Tiền gửi; Bảo hiểm; (Manisha Singh, 2018)⁴

⁴ "Crisil-Inclusix - chỉ số của Tài chính toàn diện", truy cập <http://theresearcherjournal.org/pdfs/4-Paper-03010620184.pdf>

Nhiều nhà nghiên cứu sử dụng khả năng tiếp cận vào các dịch vụ tài chính và sử dụng các dịch vụ tài chính làm tiêu chuẩn để đánh giá TCTD, tập trung vào phương pháp tiếp cận từ bên cung (Amidzic et al, 2014). Nhiều nhà nghiên cứu khác sử dụng chất lượng dịch vụ hoặc rào cản làm chỉ số để đánh giá TCTD. Ví dụ Cámara và Tuesta (2017), đã quy định các chỉ số sử dụng, rào cản (ví dụ chất lượng) và tiếp cận là ba chỉ số có vai trò quyết định nhất để đánh giá TCTD.



Hình 1. Các chỉ số đánh giá Tài chính toàn diện

Nguồn: Cámara and Tuesta (2017)

Mức độ sử dụng dịch vụ tài chính/ Tồn suất

Để đo lường mức độ sử dụng các dịch vụ tài chính được cung cấp bởi các tổ chức tài chính, người ta thông qua tiêu chí mức độ sử dụng các sản phẩm và dịch vụ khác nhau của các cá nhân. Các cá nhân phải có ít nhất một sản phẩm tài chính đang hoạt động tại một tổ chức tài chính cho phép thực hiện và nhận thanh toán, có tài khoản tiết kiệm và tài khoản vay tài chính. Chúng tôi phân tích mức độ sử dụng các dịch vụ TCVM thông qua việc phân tích dữ liệu từ Danh bạ các TCTCVM của Nhóm công tác TCVM Việt Nam giai đoạn 2010 đến 2018. Các chỉ số tiết kiệm và cho vay thể hiện Tỷ lệ

phần trăm người trưởng thành có tiết kiệm và khoản vay trong một tổ chức tài chính.

Mức độ tiếp cận dịch vụ tài chính

Mức độ tiếp cận dịch vụ tài chính cho biết mức độ “bao phủ” của tài chính đối với mọi người dân. Tuy nhiên, một quốc gia mà người dân có thể tiếp cận tài chính không có nghĩa là quốc gia đó đạt được TCTD một cách hoàn toàn mà nó còn phụ thuộc vào khả năng sử dụng tài chính của mỗi cá nhân. “Tiếp cận có thể tăng cường tần suất trong việc sử dụng các dịch vụ tài chính, bằng cách cải thiện biên độ sử dụng nhưng không nhất thiết phải tăng việc mở rộng biên độ, trong trường hợp nâng tỷ lệ phần trăm cao hơn của các tài khoản hoặc bất kỳ dịch vụ tài chính nào khác”. (Cámara, and Testa, 2017).

Dù vậy, mức độ tiếp cận tài chính tốt vẫn được coi là một trong những cách để thúc đẩy sự phát triển của TCTD. Một số chỉ số để đo lường mức độ này tiếp cận tài chính bao gồm: số lượng chi nhánh, số đại lý và ATM của nhà cung cấp dịch vụ.

Rào cản tiếp cận dịch vụ tài chính

Rào cản trong việc cung cấp dịch vụ tài chính cản trở các cá nhân sử dụng các dịch vụ tài chính. Đây có thể là tình huống mà những người không có khả năng tiếp cận các dịch vụ ngân hàng không có thông tin – thông tin về yêu cầu có cơ hội được kết nối với TCTD. Chỉ số này cho thấy số người được tiếp cận tài chính và số người không tiếp cận được tài chính và lý do họ không thể tiếp cận. Có hai loại loại trừ tài chính (không tiếp cận được tài chính): tự nguyện (tự loại trừ) và không tự nguyện. Nói chung, các chỉ số được sử dụng thường xuyên nhất để đánh giá rào cản của dịch vụ tài chính là khoảng cách, niềm tin, chi phí và văn bản pháp lý của người sử dụng dịch vụ tài chính.

1.1.3. TCTD và TCVM tại Việt Nam

1.1.3.1. TCTD tại Việt Nam

Việt Nam được liệt kê trong nhóm các quốc gia có mức độ tiếp cận tài chính thấp. Theo cơ sở dữ liệu Global Findex do WB công bố năm 2017, Tỷ lệ người trưởng thành tại Việt Nam có tài khoản tại một tổ chức tài chính chính thức là 31%, cao hơn Lào (29,1%), Campuchia (21,7%) và Myanmar (26,0%) nhưng thấp hơn so với Indonesia (49%) và thấp hơn nhiều so với Trung Quốc (85,3%), Malaysia (85,3%) và Thái Lan (81,6%). Việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính tại Việt Nam có thể được xem xét ở các khía cạnh cụ thể như sau:

Tính đến ngày 31/12/2017, hệ thống tổ chức tín dụng có 04 ngân hàng thương mại nhà nước (Agribank và ba ngân hàng được Nhà nước mua lại bao gồm Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) Xây dựng, Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí toàn cầu (GP Bank), Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (Ocean Bank), 01 ngân hàng chính sách, 31 ngân hàng thương mại cổ phần, 27 tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm 16 công ty tài chính, 11 công ty cho thuê tài chính), 1 ngân hàng hợp tác, 9 ngân hàng có 100% vốn nước ngoài, 1 ngân hàng liên doanh, 49 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 1.182 quỹ tín dụng nhân dân và 4 TCTCVM được cấp phép. Tính đến cuối năm 2017, mạng lưới các ngân hàng thương mại có 9.787 chi nhánh và văn phòng giao dịch, tương đương với 14,2 điểm giao dịch trên 100.000 người trưởng thành và 29,5 điểm giao dịch trên 1.000 km²⁵.

Mạng lưới ATM: Cuối năm 2017, 17.558 ATM đã được đưa vào sử dụng, trong đó số số lượng ATM trên 1.000 km² là 53,01. Số lượng ATM trên 100.000 người trưởng thành là 24,3⁶. Xét về số lượng ATM trên

⁵ Số lượng điểm giao dịch bao gồm 2.741 chi nhánh, 7.046 văn phòng giao dịch. Những con số này không tính đến Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã và Ngân hàng phát triển Việt Nam.

⁶ So sánh tổng hợp số ATM trên số người lớn của Việt Nam thấp hơn nhiều so với các nước khác như Nhật Bản, Thái Lan hay Trung Quốc, và chỉ ở cùng cấp độ với Lào và cao hơn một chút so với Ấn Độ.

100.000 người trưởng thành, Việt Nam chỉ tương đương với Lào và nhỉnh hơn Ấn Độ, vẫn còn thua xa các nước như Nhật Bản, Thái Lan hay Trung Quốc. ATM được đặt với mật độ cao ở các khu vực đô thị nơi tập trung dân cư và văn phòng, chi nhánh của các ngân hàng thương mại. Chỉ riêng số lượng ATM đặt tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã chiếm 40% tổng số ATM toàn quốc. Ở khu vực nông thôn, ATM được lắp đặt tại một số văn phòng giao dịch, chủ yếu của ngân hàng Agribank. Hầu như không có ATM ở vùng sâu vùng xa. Tốc độ tăng trưởng của số ATM cũng đã chậm lại trong những năm gần đây, trung bình là từ 5% (so với 10% của những năm trước).

Mạng POS: Đến cuối năm 2017, số lượng POS/EDC là 268.813 với số lượng giao dịch hơn 97 triệu và giá trị giao dịch hơn 250.000 nghìn Tỷ đồng/1 lần giao dịch. Số POS trên 100.000 người trưởng thành ở Việt Nam là 37,2, số POS trên 1.000km² là 811,6. Các thiết bị POS hiện nay chủ yếu được cung cấp bởi các ngân hàng lớn và tốc độ gia tăng chậm hơn tốc độ gia tăng của thẻ ngân hàng được phát hành. Số lượng các đơn vị kinh doanh có cài đặt POS vẫn còn rất nhỏ.

Mô hình hợp tác với ngân hàng: Từ cuối năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã cho phép một số ngân hàng hợp tác với các công ty công nghệ thông tin và viễn thông để thí điểm cung cấp một số loại dịch vụ thanh toán và chuyển tiền ở khu vực vùng sâu vùng xa nhằm cải thiện khả năng tiếp cận tài chính của mọi người. Các dịch vụ này bao gồm MB-Viettel, Vietcombank – M_Service (ví MOMO); PGBank – Petrolimex. Tính đến cuối năm 2017, đã có hơn 32.000 đại lý phục vụ hơn 6 triệu khách hàng với giá trị giao dịch tích lũy là hơn 81.000 Tỷ đồng. Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt - Liên Việt Post Bank (LPB) cũng là một trong những mô hình hợp tác đặc biệt giữa Ngân hàng Liên Việt và Bưu điện Việt Nam thông qua việc sử dụng dịch vụ tiết kiệm bưu chính sau khi sáp nhập Công ty tiết kiệm bưu điện vào năm 2011. LPB đã được phép sử dụng bưu điện để cung cấp dịch vụ ngân hàng dưới hình thức ủy thác hợp đồng, theo đó, các bưu điện địa phương cũng có thể cung cấp đầy đủ các dịch vụ ngân hàng cho khách hàng. Điều này có ý nghĩa đặc

biệt đối với khách hàng sống ở vùng nông thôn và vùng sâu vùng xa. Cho đến nay, LPB đã có 232 chi nhánh và văn phòng giao dịch và 1.321 văn phòng giao dịch tại các bưu điện trên 63 Tỉnh thành và có quyền điều hành hơn 10.000 điểm tiếp cận tại bưu điện và các địa điểm xã văn hóa. Ngoài việc cộng tác với Ngân hàng bưu điện Liên Việt, mạng lưới bưu điện công cộng của VNPost còn cung cấp các dịch vụ tài chính khác, bao gồm: chuyển tiền, nộp tiền/rút tiền (thanh toán các khoản nợ, bảo hiểm, hóa đơn dịch vụ, phí truyền hình, trợ cấp xã hội và chuyển khoản trợ cấp xã hội, thu thuế, v.v.) theo ủy quyền của các cơ quan nhà nước, nhà cung cấp dịch vụ công và Bảo hiểm xã hội Việt Nam; làm đại lý cho các công ty bảo hiểm để cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tình nguyện. Tính đến tháng 12 năm 2017, thông qua mạng lưới 10.921 bưu điện và các trung tâm văn hóa xã, VNPost đã phục vụ hàng ngàn triệu khách hàng với hàng trăm triệu giao dịch và hàng trăm nghìn Tỷ đồng doanh thu hàng năm.

Ngân hàng chính sách xã hội của Việt Nam (VBSP) đã phát triển các sản phẩm tiết kiệm và cho vay (cho vay kết hợp với tiết kiệm giá trị nhỏ từ 30.000 – 50.000 VNĐ) cho người nghèo thông qua các nhóm tiết kiệm và cho vay. Trong đó trường nhóm tiết kiệm và cho vay được VBSP ủy quyền thu tiền tiết kiệm và các khoản lãi của các thành viên trong nhóm. Mỗi thành viên trong nhóm vay sẽ mở một tài khoản cá nhân để theo dõi theo một quy trình nghiêm ngặt. Nhờ dịch vụ tài chính này mà đã có hơn 6.410.702 người nghèo của 190.000 nhóm tiết kiệm được hưởng lợi dựa trên chính sách tiết kiệm và cho vay theo nhóm tại các làng, thôn, xóm trên cả nước.

Mặc dù đã bước đầu đạt được thành tựu trong việc xóa đói giảm nghèo nhưng TCTD ở Việt Nam (được đo lường phần lớn bằng các tài khoản chính thức) vẫn còn thấp so với các nước láng giềng trong ASEAN và các nước thu nhập trung bình thấp. Tỷ lệ người Việt Nam có tài khoản ngân hàng chính thức đã tăng đáng kể, từ 21,3% năm 2012 lên 30,9% năm 2015, chủ yếu là do các yếu tố: (i) mở rộng hệ thống tài chính chính thức; (ii) nỗ lực của Chính phủ và Ngân hàng

Nhà nước trong việc phát triển dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt; (iii) phát triển kinh tế tổng thể; (iv) tăng GDP bình quân đầu người. Do đó, số lượng người sử dụng các dịch vụ ngân hàng ngày càng tăng theo hướng đa dạng hơn, đặc biệt là dịch vụ thanh toán (ADB TA 8587 – VIE Consulting, 2016).

Tuy nhiên, TCTD của Việt Nam còn thấp hơn so với các nước có mức độ phát triển tương đương và còn cách xa so với các nước đang phát triển ở Đông Á và Thái Bình Dương. Năm 2015, Việt Nam (ở mức 31%) ngang bằng với Philippines và Indonesia, nhưng thấp hơn nhiều so với các nước láng giềng khác (Thái Lan 78%, Malaysia 81%, Singapore 96%). Lý do là bởi: (i) Dịch vụ tài chính cho các nhóm thu nhập thấp vẫn bị chi phối bởi nguồn tín dụng, chủ yếu là cho vay của ngân hàng chính sách xã hội VBSP, với các dịch vụ tiết kiệm, thanh toán, chuyển tiền và bảo hiểm vi mô chưa được phát triển hoàn thiện; (ii) Còn tồn tại những hạn chế trong việc các ngân hàng thương mại tư nhân có khả năng mở rộng phạm vi và phạm vi dịch vụ thông qua phát triển dịch vụ tài chính kỹ thuật số (Digital Financial Services – DFS) nhưng chưa được thực hiện; (iii) Các tổ chức trong TCVM vẫn còn chưa phát triển, cụ thể là: 1.146 chương trình dự án vẫn chưa có tư cách là tổ chức tài chính, các TCTCVM được cấp phép và các dự án và chương trình TCVM bán chính thức có ít hơn 4% tổng số khách hàng TCVM (ADB TA 8587 – VIE Consulting, 2016).

Khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính ở Việt Nam đang bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm kinh tế xã hội. Tính đến năm 2017, quy mô nền kinh tế của Việt Nam đã đạt 5 triệu Tỷ đồng (GDP), thu nhập bình quân đầu người đạt 53,5 triệu đồng (tương đương khoảng 2.350 USD). Việt Nam đã trở thành một nước thu nhập trung bình kể từ năm 2010. Dân số quốc gia năm 2017 ước tính là 93,7 triệu người, tăng 1,06% so với năm 2016, trong đó số lượng nam giới là 46,2 triệu người, chiếm 49,4%; số lượng nữ giới là 47,4 triệu người, chiếm 50,6%. Số lượng người từ 15 tuổi trở lên đạt 72,20 triệu người, chiếm 77% tổng dân số. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trên cả nước đạt 54,8 triệu người: trong đó Tỷ lệ nam giới là 51,9% và nữ giới là 48,1%.

Đối với khu vực nông thôn, Việt nam có 8,978 xã, 79.898 làng/thôn với gần 16 triệu hộ gia đình trong cả nước. Dân số nông thôn là 60,9 triệu người, chiếm 65% tổng dân số của cả nước. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở khu vực nông thôn là 37,18 triệu người, chiếm 67,8% tổng số lao động trên 15 tuổi. Tính đến cuối năm 2017, tổng số hộ nghèo đa chiều trên cả nước là 1,99 triệu (chiếm 6,7% tổng số hộ trên cả nước), tổng số hộ nghèo gần 1,48 triệu (chiếm 5,32%). Việt Nam là một quốc gia có tốc độ phát triển Internet và sử dụng điện thoại thông minh cao. Năm 2018, Việt Nam có 64 triệu người dùng Internet, chiếm 67% dân số, 70,03 triệu người dùng điện thoại di động, chiếm 74%⁷. Đây là những yếu tố quan trọng mở ra tiềm năng phát triển các dịch vụ trên nền tảng Internet và dịch vụ thông qua điện thoại di động tại Việt Nam.

Các sản phẩm và dịch vụ chính do các tổ chức tài chính cung cấp để người dân có thể tiếp cận tài chính tại Việt Nam bao gồm:

- Dịch vụ thanh toán
- Dịch vụ tiết kiệm
- Dịch vụ tín dụng
- Dịch vụ bảo hiểm và trợ cấp
- Dịch vụ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ
- Dịch vụ tài chính nông nghiệp và nông thôn

1.1.3.2. TCVM tại Việt Nam

a) Mô hình TCVM tại Việt Nam:

Tại Việt Nam, TCTCVM được định nghĩa trong Luật các Tổ chức tín dụng 2010 "*Tổ chức tài chính vi mô là loại hình tổ chức tín dụng chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ*". Bởi lẽ người ta cho rằng TCVM giúp các cá nhân có thu

⁷ Báo cáo của Bộ thông tin và Truyền thông

nhập thấp có khả năng tự thoát nghèo nếu được tiếp cận với các dịch vụ tài chính⁸. Phát triển TCVM là nền tảng của phát triển TCTD vì nó tập trung vào phần lớn dân số bị loại trừ khỏi dịch vụ tài chính (không thể tiếp cận các dịch vụ tài chính) mà trước đây các dịch vụ này là lĩnh vực độc quyền của các ngân hàng phục vụ chủ yếu cho các nhóm thu nhập cao hơn. (ADB TA 8587 – VIE, 2016).

Các TCTCVM (TCTCVM) tại Việt Nam được chia thành hai nhóm: các tổ chức được chuyển đổi chính thức hoạt động theo Luật Tổ chức tín dụng, ngoài ra có hơn 400 chương trình/dự án TCVM dưới sự quản lý của các tổ chức xã hội khác. Hoạt động TCVM tại Việt Nam ghi nhận vai trò tích cực của sự tham gia và đóng góp của các tổ chức chính trị xã hội như là Hội Phụ nữ, Liên đoàn lao động, Hội nông dân..

Các TCTCVM có thể mạnh trong việc phát triển và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bao gồm: (i) các điểm giao dịch thuận tiện gần khu vực sinh sống của người dân; (ii) đội ngũ cán bộ nhân viên lành nghề và gần gũi; (iii) các thủ tục đơn giản phù hợp với hiểu biết của người nghèo và người thu nhập thấp, không cần có tài sản thế chấp; (iv) các sản phẩm và dịch vụ (chẳng hạn như giá trị tiền gửi nhỏ) phù hợp với nhu cầu và khả năng của những khách hàng mục tiêu.

Hiệu quả hoạt động của các TCTCVM đã chuyển đổi được cải thiện. Tỷ lệ tiết kiệm/tín dụng của bốn TCTCVM đã chuyển đổi đã tăng từ 7 – 47% trong năm 2010 lên 35 – 86% trong năm 2015 giúp TCTCVM cân bằng tốt hơn các nguồn vốn hoạt động.

Mặc dù nhiều TCTCVM bán chính thức coi mục tiêu chuyển đổi thành TCTCVM chính thức là mục tiêu chiến lược quan trọng nhất, tuy nhiên tính đến nay, số lượng TCTCVM được cấp phép vẫn còn thấp. Đồng thời, các TCTCVM gặp trở ngại trong việc mở rộng các chi nhánh do một số quy định được ban hành gần đây quy định loại bỏ người thu nhập thấp khỏi phân khúc khách hàng TCVM⁹. Trên

⁸ Tài chính vi mô theo định nghĩa của Chiến lược tài chính vi mô ADB

⁹ Thông tư 03/2018/TT-NHNN ngày 23 tháng 2 năm 2018 về cấp phép tổ chức hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

thực tế, các TCTCVM tại Việt Nam thường có chiến lược tập trung vào các phân khúc thị trường chủ yếu là những người có thu nhập thấp, gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc không thể tiếp cận một cách đầy đủ vào các dịch vụ tài chính chính thức khác.

Các TCTCVM cũng phải đối mặt với một số hạn chế như: mạng lưới chi nhánh, văn phòng giao dịch và nguồn vốn lưu động còn chưa thực sự phát triển. Huy động tiền gửi tại các TCTCVM vẫn chủ yếu là tiết kiệm bắt buộc (76%), trong khi đóng góp từ tiết kiệm tự nguyện của khách hàng vẫn còn rất hạn chế. Các sản phẩm được cung cấp không đa dạng, chủ yếu là cho vay, tiền gửi và dịch vụ liên quan đến các gói tín dụng, trong đó hoạt động tín dụng chiếm Tỷ lệ gần như tuyệt đối. TCTCVM có thể mở rộng phạm vi cung cấp sản phẩm và dịch vụ thông qua mô hình ngân hàng đại lý để cung cấp đầy đủ các dịch vụ (bao gồm cho vay, tiết kiệm, chuyển tiền, bảo hiểm, thanh toán) tuy nhiên lại gặp phải những rào cản trong các quy định pháp lý hiện tại vì các quy định này chưa cho phép.

Các quy định hiện hành về tổ chức và hoạt động chỉ cho phép các TCTCVM được thành lập dưới hình thức các công ty trách nhiệm hữu hạn mà phụ thuộc phần lớn vào các tổ chức chính trị xã hội. Do đó, rất khó để các TCTCVM huy động vốn từ khu vực tư nhân dù khả năng góp vốn của các tổ chức chính trị – xã hội là rất hạn chế. Điều này tạo ra những thách thức lớn cho việc chuyển đổi từ các TCTCVM bán chính thức sang các TCTCVM chính thức, cũng như ảnh hưởng đến tính linh hoạt và hiệu quả trong quản lý, vận hành của các TCTCVM. Mặt khác, trong khi trong các mô hình hoạt động phổ biến trên thế giới, TCTCVM có thể vay từ ngân hàng dựa trên dư nợ, các TCTCVM ở Việt Nam lại rất khó khăn trong việc tìm kiếm vốn từ ngân hàng do yêu cầu tài sản thế chấp bắt buộc.

Trên thực tế tại Việt Nam, các TCTCVM hoạt động dưới hai hình thức TCTCVM được cấp phép (đã chuyển đổi thành TCTCVM chính thức) và TCTCVM không được cấp phép (chưa chuyển đổi).

- TCTCVM được cấp phép

Năm 2018, có 04 TCTCVM được cấp phép hoạt động theo Luật các Tổ chức tín dụng, cụ thể là: TCTCVM TNHH MTV Tình Thương (TYM), TCTCVM TNHH M7, TCTCVM TNHH Thanh Hóa, TCTCVM TNHH MTV CEP. Theo quy định hiện hành, các TCTCVM được cấp phép dưới hình thức các công ty TNHH. Cả ba tổ chức TCTCVM chính thức đều có mối liên hệ trực tiếp và gián tiếp với các tổ chức chính trị xã hội Việt Nam (Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (HLHPNVN))¹⁰ hoặc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (LĐLĐ) ở các cấp khác nhau bởi lẽ lịch sử phát triển của tất cả các TCTCVM này đều được phát triển từ các dự án phát triển hợp tác với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hoặc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và mục tiêu khách hàng là phụ nữ/lao động nghèo. Tuy nhiên, 04 TCTCVM chính thức này khác nhau về quyền sở hữu, mục tiêu khách hàng và cơ quan chủ quản¹¹.

- TCTCVM chưa được cấp phép

Mô hình hoạt động của các tổ chức vi mô chưa được cấp phép tại Việt Nam được phân thành 3 nhóm dưới đây:

Mô hình	Đặc điểm
Dự án TCVM là một phần trong chương trình phát triển	Được hỗ trợ bởi các tổ chức nước ngoài và thực hiện trong quan hệ đối tác với các tổ chức chính trị – xã hội (chủ yếu là HLHPNVN ở các cấp độ) hoặc các tổ chức đoàn thể khác Quy mô của các dự án nhỏ (trong một vài Tỉnh).
Các dự án TCVM chuyên trách nhưng chưa chuyển đổi thành TCTCVM chính thức	Có hai loại chương trình: – Các tổ chức phi chính phủ địa phương được thành lập với tư cách pháp nhân là các Hiệp hội hoặc Trung tâm trực thuộc Hiệp hội.

¹⁰ HLHPNVN là chủ sở hữu của TYM; M7-MFI và Thanh Hóa MFI đều được sở hữu và chuyển đổi từ các quỹ xã hội được thành lập bởi HLHPNVN ở mọi cấp độ; CEP được sở hữu bởi LĐLĐ thành phố Hồ Chí Minh.

¹¹ Tài chính vi mô tại Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị chính sách, Nguyễn Kim Anh, 2014 (Nghiên cứu VMFWG)

Mô hình	Đặc điểm
	<ul style="list-style-type: none"> Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài¹² (ví dụ: Tổ chức Tầm nhìn thế giới, Tổ chức Doanh nhân thế giới ...) thành lập các chương trình TCVM như là một phần của các chương trình phát triển và họ đóng vai trò đại diện pháp lý. Các chương trình TCVM thường có quy mô vừa, được hỗ trợ bởi các NGO nước ngoài <p>Hiện tại, một số tổ chức đã chuyển đổi thành TCTCVM chính thức theo Quyết định 20/2017/QĐ-TTg</p>
TCTCVM là quỹ xã hội	<p>Các Quỹ này thường được thành lập theo các Quyết định khác nhau như của Chính phủ, Bộ Nội vụ, UBND Tỉnh hoặc của các tổ chức chính trị - xã hội khác, dựa trên nguồn vốn của tổ chức phi chính phủ quốc tế, nguồn viện trợ khác. Sau khi thành lập, các Quỹ xã hội thường liên kết với các tổ chức chính trị-xã hội (thường là Hội phụ nữ các Tỉnh/huyện) thực hiện cho vay tài chính vi mô tới đối tượng khách hàng của mình.</p> <p>Các Quỹ này có tư cách pháp nhân độc lập và có con dấu riêng.</p> <p>Hiện nay, một số Quỹ xã hội đang thực hiện chuyển đổi sang Tổ chức TCVM chính thức</p>

- Khung pháp lý về hoạt động TCVM tại Việt Nam

Có 02 quy định pháp lý khác nhau cho 02 loại tổ chức khác nhau

TCTCVM chính thức

TCTCVM chính thức được quản lý, thanh tra, giám sát bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) và hoạt động theo Luật các Tổ chức tín dụng, Thông tư và Quyết định được ban hành bởi NHNN hoặc Bộ Tài chính, Thông tư số 03/2018/TT – NHNN Thông tư 03/2018/TT-NHNN

¹² Theo Khoản 2 Điều 1 Nghị định 12/2012/NĐ-CP “áp dụng đối với các tổ chức phi chính phủ, tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ xã hội, quỹ từ nhân, hoặc các hình thức tổ chức xã hội, phi lợi nhuận khác, được thành lập theo luật pháp nước ngoài, có hoạt động hỗ trợ phát triển, viện trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận hoặc các mục đích khác tại Việt Nam”

(Thông tư 03) quy định về cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức Tài chính vi mô; Thông tư 10/2018/TT-NHNN quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi của tổ chức tài chính vi mô; Thông tư 08/2009/TT-NHNN: hướng dẫn về mạng lưới hoạt động của Tổ chức tài chính quy mô nhỏ (đang được sửa đổi bổ sung theo– Dự thảo Thông tư về mạng lưới hoạt động của các TCVM)¹³; Thông tư 33/2015/TT-NHNN về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô do NHNN ban hành; Thông tư 05/2019/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô; Thông tư 18/2018/TT – BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với các TCTCVM do Bộ tài chính ban hành, v.v.

Các văn bản pháp lý này cung cấp các quy định cụ thể đối tượng được tham vào lĩnh vực TCVM, mô hình tổ chức và đối tượng khách hàng được phục vụ: *“Tổ chức tài chính vi mô được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn”* (Khoản 6 Điều 6, Luật các Tổ chức tín dụng 2010); Chủ sở hữu và thành viên sáng lập của TCTCVM *“là tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có chương trình, dự án tài chính vi mô được chuyển đổi theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ”¹⁴* (Theo Khoản 1, Điều 8, Thông tư 03, đối với các công ty TNHH MTV) hoặc *có ít nhất một thành viên sáng lập là tổ chức đã hoặc đang trực tiếp tham gia quản lý hoặc điều hành chương trình, dự án TCVM hoạt động an toàn, bền vững trong ít nhất 03 (ba) năm liên tiếp trước thời điểm nộp đơn đề nghị cấp Giấy phép* (đối với hình thức công ty TNHH 2 thành viên trở lên) (Điều 8, Thông tư 03); Khoản 6, 7 Điều 3 Thông tư 03 đề cập *“Khách hàng tài chính vi mô là cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, cá nhân đại diện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, doanh nghiệp siêu nhỏ theo*

¹³ Trước khi Luật tín dụng ra đời, các tổ chức tài chính vi mô được gọi là các tổ chức tín dụng quy mô nhỏ

¹⁴ Ở đây là Quyết định 20/2017/QĐ-TTg

quy định của pháp luật. Khách hàng khác là cá nhân thuộc hộ gia đình, cá nhân đại diện cho hộ gia đình từng là khách hàng tài chính vi mô của tổ chức tài chính vi mô đó nhưng đã thoát nghèo, cận nghèo” trong khi quy định tại Khoản 5 điều 3 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 là “các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ”. Như vậy, các điều khoản trong Thông tư 03 đã thu hẹp phạm vi hoạt động so với Luật.

Về hoạt động huy động vốn, các TCTCVM có thể huy động vốn từ các nguồn viện trợ nước ngoài, vay nước ngoài, vay trong nước, ủy thác, huy động tiền gửi từ khách hàng TCVM theo các văn bản pháp lý bao gồm Luật các Tổ chức tín dụng, Thông tư 03/TT – NHNN, Pháp lệnh ngoại hối 28/2005/PL-UBTVQH11; Pháp lệnh 06/2013/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số điều Pháp lệnh ngoại hối; • Nghị định 116/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống rửa tiền; Thông tư số 30/2014/TT – NHNN Quy định về ủy thác và nhận ủy thác cho vay của tổ chức tín dụng, ngân hàng nước ngoài, v.v.

Về dịch vụ tín dụng, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 128 Luật TCTD 2010, giới hạn cấp tín dụng được cụ thể hóa riêng cho TCTCVM chính thức tại Khoản 5 Điều 32 Thông tư 03/2018/TT-NHNN như sau: (i) *Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tài chính vi mô đối với một khách hàng tài chính vi mô không được vượt quá 50 triệu đồng*; (ii) *Tổng dư nợ cho vay của tổ chức tài chính vi mô đối với một khách hàng khác không được vượt quá 100 triệu đồng*. Giá trị khoản vay này chưa đáp ứng nhu cầu thực tế của những khách hàng đã thoát nghèo và muốn mở rộng kinh doanh.

Về thanh toán và chuyển tiền – đây là một trong những sản phẩm và dịch vụ cơ bản của TCTD, tuy nhiên theo Khoản 2 Điều 121 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 “*Tổ chức tài chính vi mô không được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng*” đã giới hạn việc mở rộng dịch vụ tài chính của các tổ chức TCVM.

Về bảo hiểm TCVM, Tại Khoản 4 Điều 122 Luật Các tổ chức tín dụng và tại Điểm d, Khoản 7 Điều 32 Thông tư 03 quy định một trong những hoạt động của TCTCVM là “*Làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm*”. Như vậy, theo quy định hiện hành, các TCTCVM không được cung cấp dịch vụ bảo hiểm mà chỉ được phép làm trung gian cho các chủ thể khác cung ứng dịch vụ bảo hiểm.

TCTCVM bán chính thức

Các TCTCVM bán chính thức được hoạt động theo Quyết định 20/2017/QĐ-TTg - Quy định về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2017. Các đối tượng được phép hoạt động TCVM theo Khoản 1 Điều 2 Quyết định 20/2017/QĐ-TTg bao gồm: tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ. Giống như quy định đối với TCTCVM chính thức, “*Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội*” được tham gia hoạt động Tài chính vi mô không có ý nghĩa trong thực tế khi đã hạn chế đối tượng tham gia ngành TCVM. Theo Hiến pháp 2013, tổ chức chính trị duy nhất ở Việt Nam là Đảng Cộng sản Việt Nam - không tham gia vào hoạt động TCVM; các tổ chức chính trị - xã hội chỉ bao gồm 05 tổ chức : Công đoàn; Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam. Thực tế, các tổ chức chính trị - xã hội của Việt Nam không đáp ứng được các điều kiện đăng ký cấp phép: (i) Không có tư cách pháp nhân độc lập được thành lập theo khuôn khổ pháp luật quy định; (ii) Không có vốn góp vì loại hình này hưởng kinh phí cấp từ Ngân sách nhà nước cấp, không được phép góp vốn bằng nguồn từ ngân sách theo *Luật doanh nghiệp; Luật Ngân sách nhà nước*; (iii) Không có kiến thức và kỹ năng về quản lý hoạt động TCVM. Các “*tổ chức phi chính phủ*” ở Việt Nam được thành lập gồm tổ chức phi chính phủ được thành lập trong nước và tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

Về cơ chế chuyển đổi, Điều 15 Quyết định 20/QĐ-TTg (Quyết định 20) quy định *“Trường hợp chuyển đổi thành tổ chức tài chính vi mô của Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ trong nước chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô thành tổ chức tài chính vi mô trong một trong các trường hợp sau:*

- a) Tự nguyện chuyển đổi;
- b) Có tổng tài sản từ 75 tỷ đồng trở lên;
- c) Có tổng dư nợ cho vay đối với khách hàng tài chính vi mô từ 50 tỷ đồng trở lên.”

Hiện nay, rất nhiều chương trình dự án TCVM tự nguyện chuyển đổi với mục tiêu mở rộng hoạt động TCVM theo hướng chuyên nghiệp và bền vững hơn; hoặc thuộc đối tượng chuyển đổi khi đạt đến số tổng tài sản và dư nợ cho vay theo quy định trên. Tuy nhiên, trên thực tế, việc chuyển đổi của các tổ chức đang gặp nhiều khó khăn về mặt quy định pháp lý hoặc chưa đủ khả năng tự vững hoạt động do phụ thuộc vào các tổ chức chủ quản.

Về tín dụng, *Mức cho vay tối đa đối với một khách hàng tài chính vi mô không vượt quá 50 triệu đồng Việt Nam* (Khoản 2 Điều 13 Quyết định 20). TCTCVM bị hạn chế huy động tiền gửi tự nguyện từ khách hàng TCVM, mức tiền gửi tiết kiệm tự nguyện bị giới hạn *“Tổng mức tiền gửi tiết kiệm tự nguyện không vượt quá 30% tổng vốn được cấp của chương trình, dự án TCVM”* (Điểm b Khoản 1 Điều 13).

Về huy động vốn, ngoài tiền gửi tiết kiệm của khách hàng, vốn của các TCTCVM chưa chuyển đổi chủ yếu đến từ *“vốn tài trợ, viện trợ không hoàn lại, có hoàn lại của chính phủ, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài”* để cho vay đối với các khách hàng TCVM (Điểm a, Khoản 3, Điều 13, Quyết định 20). Ngoài ra, nguồn vốn của TCTCVM bán chính thức chủ yếu là từ nguồn viện trợ được điều chỉnh bởi một số văn bản khác như Nghị định 93/2009/NĐ-CP ban hành quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài, Nghị định 16/2016/NĐ-CP về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển

chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, Nghị định 132/2018/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 16/2016/NĐ-CP về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Pháp lệnh ngoại hối 28/2005/PL-UBTVQH11; Pháp lệnh 06/2013/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số điều Pháp lệnh ngoại hối v.v.

Các sản phẩm và dịch vụ khác, theo Quyết định 20 tại Điểm b Khoản 3 Điều 13, Chương trình, dự án tài chính vi mô được làm “Đại lý cung cấp các sản phẩm bảo hiểm đối với khách hàng tài chính vi mô theo quy định của pháp luật”

1.1.4. Mô hình TCVM và kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới

Kể từ khi mô hình cho vay tín dụng nhỏ bắt đầu được giới thiệu tới phân khúc người nghèo, nhiều mô hình tài chính vi mô khác nhau đang được áp dụng tại nhiều quốc gia. Bắt đầu và kéo dài trong suốt những năm 80 của thế kỷ XX, mô hình ngân hàng ở nông thôn được áp dụng tại Ấn Độ với lãi suất cho vay khoảng 40% nhưng gặp thất bại. Sau thất bại từ mô hình ngân hàng này, tín dụng vi mô từ các hoạt động tạo thu nhập thông qua hình thức “cho vay theo nhóm” đã được công nhận. Tuy nhiên, cả 02 hình thức về tín dụng vi mô và “cho vay theo nhóm” vẫn đang được nhiều học giả và các nhà chuyên môn chỉ trích. Vì lý do đó, tài chính vi mô – bao gồm tín dụng vi mô và tiết kiệm vi mô dần thay thế tín dụng vi mô. Các tổ chức cũng ưa chuộng hình thức cho vay cá nhân hơn hình thức cho vay theo nhóm bởi có thể tiết kiệm chi phí. Kể từ đó, tài chính vi mô dần dần được thương mại hóa bởi các nhà đầu tư và các bên liên quan. Trong tiến trình phát triển của ngành Tài chính vi mô, nhiều mô hình tài chính vi mô khác ra đời. Những mô hình này có thể được kết hợp theo một hoặc nhiều loại hình sau đây:

Các tổ chức từ thiện hoặc Tổ chức phi Chính phủ (NGO): Đây là mô hình tài chính vi mô được sử dụng bởi các tổ chức từ thiện hoặc tổ chức phi chính phủ với mục tiêu chính là giúp người nghèo thoát

nghèo. Đặc thù của mô hình Tài chính vi mô được xây dựng dựa trên “mục tiêu xã hội và chiến lược xã hội”, có nghĩa là mục tiêu của các tổ chức từ thiện, NGO là phục vụ xã hội và chiến lược đạt được mục tiêu này thông qua việc thu hút sự quan tâm từ cộng đồng. Mô hình này được biết đến nhiều ở các nước Châu Á với sự phụ thuộc vào các nhà tài trợ. Do đó, mô hình này thường không bền vững về mặt thể chế và tài chính.

Doanh nghiệp xã hội: Đây là mô hình tài chính vi mô được đề xuất và triển khai bởi Mohamed Yunus với tổ chức của ông - Ngân hàng Grameen, ở Bangladesh vào những năm 1970. Đặc thù của mô hình này được xây dựng dựa trên “mục tiêu xã hội kết hợp với chiến lược thương mại”. Nói cách khác, mục đích của mô hình doanh nghiệp xã hội là giải quyết các vấn đề xã hội thông qua bền vững tài chính. Yunus cho rằng có thể phục vụ nhiều người nghèo bằng cách tạo ra lợi nhuận từ các khoản tín dụng nhỏ. Tuy nhiên, ý tưởng này bị chỉ trích từ những nhà đầu tư - những người mà mong muốn thu lại lợi nhuận và các nhà nghiên cứu - cho rằng việc thu lợi nhuận từ những người nghèo là không có đạo đức.

Tổ chức hoạt động vì trách nhiệm xã hội đạo đức (eCSR) được thành lập hợp pháp dựa trên mối quan hệ chặt chẽ giữa quyền lợi và trách nhiệm đạo đức. Đặc thù của mô hình này là “Cân bằng của các chiến lược, mục tiêu xã hội và tính thương mại”. Bản chất Tài chính vi mô là một mô hình kinh doanh hỗn hợp, bao gồm cả mục tiêu tài chính và mục tiêu xã hội, nên cần cân bằng giữa lợi ích xã hội với lợi nhuận của các TCTCVM. Nói cách khác, một tổ chức có đạo đức kinh doanh có nhiệm vụ tôn trọng quyền của các bên liên quan và tạo ra môi trường thuận lợi để khuyến khích sự phát triển của nhân viên, quản lý và chủ sở hữu của tổ chức, đồng thời đáp ứng nhu cầu của khách hàng, phát triển một tương lai tốt đẹp hơn cho cộng đồng địa phương và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

Tổ chức hoạt động vì trách nhiệm xã hội chiến lược (sCSR): Một đặc trưng tiêu biểu của mô hình này là: thương mại hoá theo chiến lược xã hội. sCSR có liên quan đến eCSR, nhưng khác về các khái niệm

cơ bản như tính bền vững và đạo đức kinh doanh. Cụ thể tính bền vững tập trung vào việc tận dụng nguồn lực và bảo tồn hệ sinh thái; đạo đức kinh doanh tìm cách xây dựng các quy định đúng và sai. sCSR được thiết lập dựa trên nền tảng trong các hoạt động hàng ngày và là trung tâm tạo ra giá trị của tổ chức. Theo mô hình này, một tổ chức tài chính vi mô (TCTCVM) có thể đạt được các mục tiêu tài chính của mình thông qua huy động nguồn lực xã hội bằng cách giảm chi phí giao dịch của TCTCVM với sự tham gia của cộng đồng. Một ví dụ điển hình cho mô hình này là mô hình Cơ sở dịch vụ nông thôn (RSF). Mô hình RSF là một cơ sở dịch vụ cho vay và tiết kiệm tại nông thôn được Buusaa Gonofaa, một tổ chức TCTCVM phi ngân hàng được cấp phép vào năm 1999 thực hiện. Một số điểm mạnh của mô hình này bao gồm:

- Trước khi xây dựng cơ sở dịch vụ tại một ngôi làng ở nông thôn, mô hình này cho phép TCTCVM phân tích nhu cầu giúp thiết kế các sản phẩm tài chính vi mô phù hợp với người dân nông thôn.
- Bắt đầu từ việc thiết lập một kênh phân phối mới tại địa phương cho đến toàn bộ vòng đời của dự án, sự tham gia của cộng đồng có tính chất quan trọng hơn là phụ thuộc vào cán bộ tín dụng của TCTCVM. Khi đi vào vận hành, một ngân hàng nhỏ (tổ/cụm) được quản lý bởi chính những người nông dân, rủi ro tín dụng giảm.
- Vào ngày khai trương của các điểm dịch vụ nông thôn, mọi người xung quanh sẽ đến tham dự với tính chất cộng đồng
- Các điểm dịch vụ nông thôn là các trung tâm tiếp nhận khách hàng với tiềm năng mở rộng dịch vụ đến các vùng sâu vùng xa với chi phí tối thiểu.

Một số điểm yếu của mô hình này bao gồm:

- Chi phí đầu tư ban đầu cao
- Thiếu kỹ năng & thiếu cam kết
- Chi phí thực hiện và dịch vụ hạn chế

Kinh doanh vì lợi nhuận tiêu chuẩn: mô hình này hoàn toàn trái ngược với mô hình kinh doanh xã hội và được đặc trưng bởi mục tiêu thương mại và chiến lược thương mại, trong đó ưu tiên cho lợi ích của nhà đầu tư và có thể tăng số lượng khách hàng thông qua cho vay lũy tiến với lãi suất cao. Phần khúc thị trường chính hoặc khách hàng mục tiêu của mô hình đó là các doanh nghiệp. Banco Compartamos ở Mexico, là TCTCVM được biết đến nhiều nhất trên thế giới bằng cách thực hiện mô hình này (Chu và Cuellar, 2008). Các tính năng chính của so sánh bao gồm:

- Lãi suất cao - lên tới 100%
- Chi phí hoạt động cao - lên tới 40%
- Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cao - lên tới 56%
- Số lượng khách hàng và chi nhánh rất lớn
- Quỹ đầu tư vốn cổ phần cá nhân – phát hành cổ phiếu lần đầu (IPO)

Như vậy, có thể thấy trên thế giới có nhiều mô hình hoạt động TCVM khác nhau, bao gồm cả mục tiêu lợi nhuận thay vì việc giới hạn TCVM là mô hình chỉ tập trung vào mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Mỗi mô hình đều có những ưu, nhược điểm cụ thể nhưng có thể tổng kết: Các mô hình tập trung nhiều vào mục tiêu xã hội thường ít mang tính bền vững, các mô hình tập trung vào lợi nhuận lại có lãi suất cao, khó tiếp cận với khách hàng là đối tượng người nghèo cần được hỗ trợ, không thực hiện được mục tiêu xã hội.

Thời gian qua chứng kiến các MFI đã có những thay đổi mạnh mẽ, cung cấp cho người nghèo một phạm vi rộng lớn các sản phẩm và dịch vụ tài chính, bao gồm vay tiêu dùng, tài khoản tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, bảo hiểm vi mô và chuyển tiền quốc tế. Một số tổ chức tài chính vi mô có truyền thống cho vay các doanh nghiệp siêu nhỏ đang chuyển sang cho vay tiêu dùng, mua nhà trả góp mang tính thương mại nhiều hơn. Đồng thời, những tổ chức cho vay trên cơ sở khách hàng lớn đang tìm cách cạnh tranh trên thị trường tài chính vi

mô. Hơn nữa, khu vực tư nhân đang ngày càng tham gia nhiều hơn vào TCVM. Sự tham gia của các ngân hàng thương mại truyền thống vào TCVM đang tăng lên nhanh chóng trên khắp thế giới. Ở nhiều nước đang phát triển, các ngân hàng nhà nước lớn và các ngân hàng tư nhân đã bắt đầu cung cấp các dịch vụ tài chính vi mô.

Khu vực TCVM cũng được coi là chiếm ưu thế bởi các NGO nhưng gần đây đang có chuyển hướng thành các tổ chức thương mại. Do khả năng sinh lời lớn của khu vực này, quá trình chuyển đổi này có vẻ rất thành công và đã tác động vào khu vực này theo chiều hướng tích cực. Sự chuyển đổi theo hướng thương mại hóa đã có ảnh hưởng lớn đến ngành TCVM.

Mỗi quan tâm ngày càng tăng đối với sự bền vững tài chính và tính hiệu quả của các tổ chức TCVM là do có nhiều phát triển đang diễn ra trong những năm qua. Trong đó quan trọng nhất là quá trình thương mại hóa TCVM diễn ra do có khả năng tiếp cận nguồn tiền lớn hơn từ các nguồn thương mại và sự cần thiết phải đa dạng hóa sản phẩm. Với sự chuyển đổi này, các tổ chức TCVM nâng cao khả năng cung cấp các dịch vụ tài chính với phạm vi rộng lớn hơn, chẳng hạn như tiết kiệm và dịch vụ bảo hiểm. Nó cũng dẫn đến sự chuyển đổi từ chỗ cho vay theo nhóm sang cho vay theo từng cá nhân.

1.1.5. Chỉ số hoạt động của tổ chức TCVM

Các tổ chức, các nhà nghiên cứu, học giả và các nhà hoạch định chính sách sử dụng các chỉ số khác nhau để đo lường hiệu quả của các tổ chức TCVM,. Tuy nhiên, theo Hướng dẫn kỹ thuật về các chỉ số hiệu quả và xã hội của các tổ chức TCVM, được Microrate công bố vào năm 2014, các chỉ số hiệu quả tài chính của các TCTCVM có thể được phân loại thành bốn nhóm. Đó là:

1. Chất lượng nợ
2. Hiệu quả và năng suất
3. Quản lý tài chính
4. Lợi nhuận và tính bền vững

Chất lượng nợ

Nguồn rủi ro lớn nhất cho bất kỳ tổ chức tài chính nào cũng đều tồn tại trong chất lượng nợ, do đó chất lượng nợ rất quan trọng đối với các tổ chức TCVM, đặc biệt trong trường hợp các khoản vay của TCVM không có tài sản thế chấp. Thước đo chất lượng nợ được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực TCVM là Dự nợ rủi ro (PAR) được tính bằng Tỷ lệ phần trăm của phần nợ quá hạn chia tổng dư nợ (Asmelash, 2013). Imai (2011) đã tìm ra ảnh hưởng của cơ cấu tổ chức và nền kinh tế vĩ mô đến hiệu quả tài chính của các TCTCVM và chất lượng nợ là một trong những nhân tố có ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính. Ahlin et al. (2010) cũng có kết luận tương tự về ảnh hưởng này. Người ta cũng thấy rằng chất lượng nợ có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của TCTCVM. Theo Yenesew (2014), $PAR > 30$, đòn bẩy vốn, Tỷ lệ vốn trên tài sản và mức độ tập trung của thị trường ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tài chính và không đáng kể.

Chất lượng nợ là thước đo chất lượng hoạt động của tổ chức trong việc bảo vệ các khoản nợ cho vay trước tất cả các rủi ro. Điều này có thể lý giải là do dư nợ là tài sản lớn nhất của TCTCVM (Nelson, 2011) do đó rủi ro mà nó gây ra ảnh hưởng rất lớn. Theo American Development Bank, 2003 trích dẫn trong AETCTCVM, 2013, chất lượng nợ là một chỉ số quan trọng để phân tích hiệu quả, vì nguồn rủi ro lớn nhất cho bất kỳ tổ chức tài chính nào cũng nằm trong dư nợ của tổ chức đó.

Mặc dù các chỉ số khác về chất lượng nợ như Tỷ lệ xóa nợ, Tỷ lệ chi phí mất vốn và Tỷ lệ bảo hiểm rủi ro cũng là chỉ số hữu ích, nhưng chỉ số PAR đo lường phần của cho vay bị ảnh hưởng bởi tỷ lệ nợ trong tổng số nợ vẫn được coi là thước đo được sử dụng rộng rãi nhất về chất lượng nợ trong ngành TCVM bởi tính chất dễ hiểu và dễ so sánh.

Hiệu quả và năng suất

Theo MicroRate, 04 chỉ số chính đã được chọn để đo lường hiệu quả và năng suất: Tỷ lệ chi phí hoạt động (OER), Tỷ lệ chi phí trên một

khách hàng vay, Năng suất cá nhân và Năng suất cán bộ tín dụng. Các chỉ số hiệu quả và năng suất cho thấy mức độ hoạt động của tổ chức là tốt hay không tốt, trong đó, các chỉ số hiệu quả tính đến chi phí của đầu vào hoặc giá của đầu ra; trong khi các chỉ số năng suất phản ánh số lượng đầu ra trên một đơn vị đầu vào; Vì tính chất khó thay đổi, có thể so sánh giữa các tổ chức nên các chỉ số hiệu quả và năng suất được sử dụng phổ biến hơn các chỉ số lợi nhuận chẳng hạn như Tỷ lệ hoàn vốn và lợi nhuận trên tài sản. Mặt khác, các phương pháp đánh giá chỉ số hiệu quả và năng suất ít toàn diện hơn so với các phương pháp đánh giá thông qua lợi nhuận.

Tỷ lệ OER được tính bằng cách chia tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động của tổ chức (bao gồm chi phí hành chính và tiền lương, khấu hao và chi phí cho hội đồng quản trị) chia tổng dư nợ trung bình hàng năm; không bao gồm các chi phí lãi vay và chi phí dự phòng, chi phí bất thường, chi phí từ thời kỳ trước và các chi phí khác. Trong số các biện pháp đánh giá hiệu quả và năng suất này, OER là chỉ số đánh giá tốt nhất và được sử dụng rộng rãi hơn các chỉ số Tỷ lệ chi phí trên một khách hàng vay, Năng suất cá nhân và Năng suất cán bộ tín dụng cho vay (do các chỉ số này không giải thích người vay là cá nhân hay nhóm).

Quản lý tài chính

Quản lý tài chính đảm bảo tổ chức có đủ thanh khoản để đáp ứng các nghĩa vụ của một TCTCVM (để giải ngân các khoản vay cho người vay và trả nợ cho nhà đầu tư, người cho vay). Mặc dù quản lý tài chính là một bộ phận đảm nhiệm chức năng văn phòng nhưng các quyết định trong lĩnh vực này lại có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến các vấn đề cốt lõi của tổ chức. Ví dụ như lỗi về thanh khoản hoặc quản lý ngoại hối khiến tổ chức TCVM có thể dễ dàng thỏa hiệp với một tổ chức khác hoạt động tín dụng hiệu quả và quản lý tài chính hợp lý. Sự quan trọng của tính thanh khoản và quản lý tài chính sẽ cao hơn nữa trong trường hợp TCTCVM đang huy động tiền tiết kiệm.

Kỹ năng quản lý tài chính cũng có tác động đến lợi nhuận trong trường hợp vốn lưu động được đầu tư. Quản lý rủi ro ngoại hối và các loại tài sản đến kỳ hạn và nợ phải trả đều có tiềm năng rủi ro lớn đối với một TCTCVM, do đó nhấn mạnh tầm quan trọng của quản lý tài chính. Ba chỉ số chính để đánh giá quản lý tài chính của một TCTCVM bao gồm: Tỷ lệ chi phí vốn, Tỷ lệ chi phí vốn tài trợ và Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu. Trong đó Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu là công cụ đánh giá quản lý tài chính tốt hơn cả vì nó cung cấp thông tin về cấu trúc vốn của các tổ chức.

Lợi nhuận và tính bền vững

Lợi nhuận của một tổ chức tài chính được đo lường bằng các chỉ số: Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), các chỉ số này thể hiện hiệu quả hoạt động của tổ chức trong tất cả các lĩnh vực. Nếu chất lượng nợ kém hoặc không mang lại hiệu quả đều được phản ánh trong lợi nhuận. Các chỉ số lợi nhuận có thể khó đo lường bởi nó tổng hợp của rất nhiều yếu tố. Tất cả các chỉ số hiệu quả đều có xu hướng bị hạn chế sử dụng; (thực tế chỉ số này có thể bị sai lệch hoàn toàn nếu chỉ sử dụng 1 chỉ số độc lập, đặc biệt là các chỉ số lợi nhuận).

Ba chỉ số được sử dụng để đo lường lợi nhuận là: ROA, ROE và Lợi nhuận từ hoạt động cho vay trên tổng dư nợ (PY). Các chỉ số này đo lường hiệu quả tài chính của một tổ chức trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này rất hữu ích cho cả quản lý nội bộ tổ chức và các bên liên quan trong việc đánh giá lợi nhuận của một doanh nghiệp. Trong đó, thu nhập ròng là lợi nhuận từ tài sản và lợi nhuận từ vốn. Tỷ lệ ROA đo lường mức thu nhập ròng trung bình trên tổng tài sản và cho biết loại lợi nhuận mà tài sản đang tạo ra. Lợi nhuận từ hoạt động cho vay cho thấy năng suất của hoạt động tín dụng của tổ chức. PY đo lường phần trăm thu nhập ròng của mỗi đơn vị tiền tệ trên tổng dư nợ. Năng suất đo lường lợi nhuận cuối cùng, theo đó tỷ lệ này càng cao, mỗi đơn vị tiền cho vay càng có lãi (Ledgerwood, 1999 và Barres, 2006). Các nhà đầu tư, nhà quản lý tài

chính và khách hàng TCTCVM có thể đưa ra những quyết định trong tương lai bằng cách xem xét lợi nhuận của họ ở hiện tại.

Đối với các biện pháp thúc đẩy sự bền vững của các tổ chức tài chính, hai chỉ số được sử dụng phổ biến là tự vững hoạt động và bền vững tài chính. Bền vững tài chính bao gồm tự duy trì hoạt động và tự duy trì tài chính. Tự vững hoạt động nghĩa là cung cấp dịch vụ liên tục cho khách hàng để tạo ra lợi nhuận mà không cần dựa vào các khoản trợ cấp (Ledgerwood, 1999). Bốn khía cạnh của tính bền vững là dòng lợi nhuận liên tục, thời gian hoạt động hoặc tồn tại, khả năng đáp ứng chi phí thường xuyên, năng lực và hiệu quả của tổ chức. Tuy nhiên, không có chỉ số nào có thể đo lường một cách chính xác về tính bền vững của tổ chức, hay nói cách khác “tính bền vững nằm ngoài khả năng đo lường” (Brown, 1998: 61–62). Tính bền vững trong hoạt động là khả năng của tổ chức trong việc trang trải chi phí hoạt động nhờ doanh thu kiếm được từ các hoạt động kinh doanh chính, nói cách khác là khả năng hoạt động mà không cần trợ cấp. Mặc dù tất cả các TCTCVM đều coi việc thúc đẩy bền vững tài chính như một nguyên tắc cốt yếu, thế nhưng các TCTCVM vẫn đều phụ thuộc vào trợ cấp. Trên thực tế, trợ cấp là một “nguồn sống” không thể thay thế đối với các tổ chức/doanh nghiệp TCVM (Morduch, 1999).

1.2. Tổng quan nghiên cứu

Hiện nay chưa có không có công trình nghiên cứu nào liên quan trực tiếp đến nghiên cứu này. Phần lớn các nghiên cứu trước được tập trung vào một trong các lĩnh vực nghiên cứu như: vai trò của TCTD đối với sự phát triển kinh tế, các yếu tố quyết định kinh tế xã hội của TCTD, ảnh hưởng của TCTD đối với hoạt động tài chính của các tổ chức TCVM, cá nhân và yếu tố thể chế ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính. Một số nghiên cứu được trình bày tóm tắt dưới đây:

Nhiều nhà nghiên cứu tài chính ủng hộ mạnh mẽ rằng TCTD thúc đẩy phát triển kinh tế. Tương tự, những người ủng hộ TCTD đồng ý rằng

việc tiếp cận trực tiếp với các dịch vụ tài chính có thể cải thiện sinh kế của người nghèo bằng cách cho phép họ quản lý các nguồn lực khan hiếm hiệu quả hơn, từ đó thúc đẩy tiêu dùng và chống lại các cú sốc kinh tế. Các lý thuyết về TCTD và vai trò của TCTD đối với phát triển kinh tế cả về lý thuyết và thực nghiệm là tương đối mới và chưa được chú trọng (Collins, Murdoch, Rutherford & Ruthven, 2009). Một số chỉ số đã được sử dụng trong báo cáo để đánh giá TCTD. Trong đó, chỉ số tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính được sử dụng thường xuyên từ cả hai phía cung và cầu: thông tin bên cung là các nhà cung cấp tín dụng, như ngân hàng và các nhà cung cấp dịch vụ khác; thông tin bên cầu là của người dùng – cá nhân, hộ gia đình hoặc doanh nghiệp. Theo Wang Lauoo (2013), người ta muốn đánh giá các yếu tố có ảnh hưởng quan trọng đến TCTD để đưa ra các chính sách phù hợp nhằm mang lại một xã hội toàn diện hơn về khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính. Nói chung quá trình hướng tới TCTD dựa trên một số yếu tố: kinh tế, xã hội, nhân khẩu học và thể chế. Các yếu tố thể chế là yếu tố quyết định phía cung ảnh hưởng đến nỗ lực thực hiện mục tiêu TCTD của các nhà cung cấp dịch vụ. Các yếu tố này bao gồm đặc điểm trong cơ cấu tổ chức (như thời gian hoạt động của tổ chức, loại dịch vụ, loại tổ chức, tình trạng cấp phép, phạm vi địa lý và quy mô hoạt động) và hiệu quả hoạt động.

Đặc điểm nhân khẩu học của người dùng cũng ảnh hưởng đến TCTD. Nhân khẩu học là nghiên cứu về thống kê dân số bao gồm tuổi tác, giới tính, tình trạng hôn nhân, tình trạng việc làm, thu nhập, giáo dục và các đặc điểm khác. Nhờ những nghiên cứu thực nghiệm, người ta đã tìm ra mỗi đặc điểm về nhân khẩu học kể trên đều ảnh hưởng đến nhu cầu và mong muốn của người tiêu dùng về dịch vụ tài chính, cụ thể là tác động đến thái độ và hành vi của người dân đối với TCTD hoặc việc sử dụng các dịch vụ tài chính được cung cấp bởi các tổ chức tài chính khác nhau. Do đó, các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến tác động của các yếu tố nhân khẩu học đối với việc sử dụng các sản phẩm dịch vụ tài chính khác nhau của người sử dụng dịch vụ sẽ được xem xét trong phần sau (Akudugu, 2013; Tuesta et al, 2015 và Clamara et al, 2014).

Shihadeh, Hannon, Guan, Haq và Wang (2018) nghiên cứu mối quan hệ giữa TCTD và hoạt động của các ngân hàng trong nền kinh tế của Jordan, sử dụng dữ liệu hàng năm của 13 ngân hàng thương mại trong giai đoạn từ 2009 đến 2014 và nhận thấy tác động đáng kể của TCTD trong hiệu quả hoạt động của ngân hàng khi đo lường theo tổng thu nhập và lợi nhuận trên tổng tài sản. Do đó, TCTD góp phần nâng cao hiệu quả của ngân hàng.

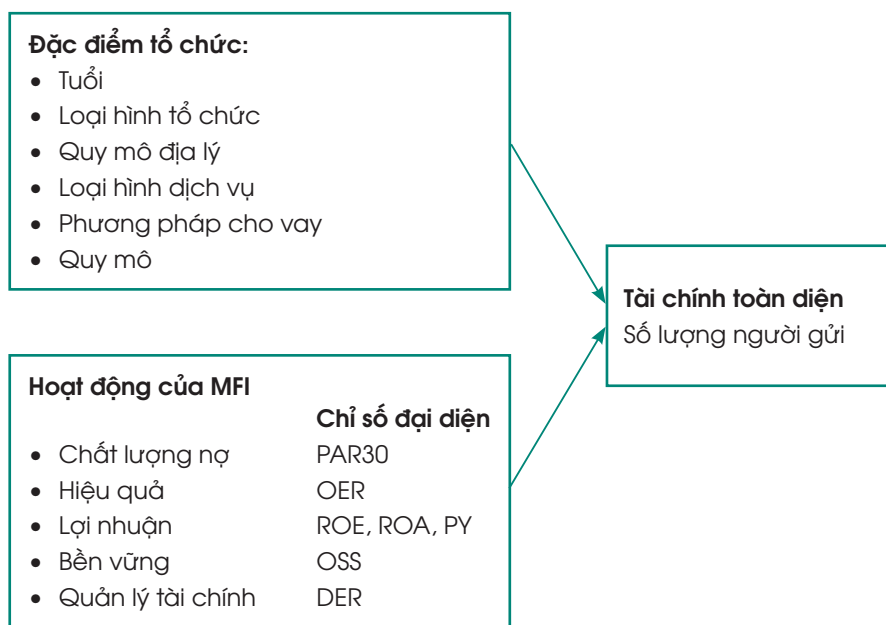
Tương tự, Harelimana (2016) đã có một nghiên cứu về TCTD và hiệu quả tài chính của các TCTCVM ở Rwanda: Trường hợp của Clecam Ejoheza Kamonyi (2011– 2014) và kết luận rằng sự gia tăng số lượng thành viên (ở đây giống như là một tiêu chí đánh giá của TCTD) phụ thuộc vào số lượng thành viên của tổ chức; đồng thời có mối tương quan tích cực với thu nhập ròng – được xem là một tiêu chí đánh giá của hiệu quả tài chính.

Tổng quan nghiên cứu cho thấy có những khoảng trống về lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu này. Ngoài ra, việc nghiên cứu thêm về các đặc điểm trong cơ cấu tổ chức và các yếu tố liên quan đến hoạt động cụ thể của TCTD như yếu tố bên cung rất quan trọng để có những hiểu biết rõ hơn về TCTD và quyết định của các tổ chức TCVM. Do đó, nghiên cứu này sẽ là động lực cho các nghiên cứu tiếp theo ở Việt Nam.

1.3. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận thể chế/cách tiếp cận tổ chức – tức là phân tích từ góc độ bền vững về mặt tổ chức và hoạt động tài chính của các tổ chức TCVM. Theo đó, các nhà nghiên cứu lập luận rằng việc phát triển TCTD được xác định thông qua khả năng tự vững hoạt động và hiệu quả tài chính của các tổ chức TCVM. Dựa trên lý thuyết có sẵn và kinh nghiệm thực tế của các nhà nghiên cứu về giả thuyết các yếu tố quan trọng liên quan đến đặc điểm trong cơ cấu tổ chức và hiệu quả tài chính có thể ảnh hưởng đến sự đóng góp của các TCTCVM đối với sự phát triển của TCTD, nghiên cứu này sử dụng số lượng người gửi tiền (SLNG) tại các

TCTCVM làm tiêu chí đánh giá cho biến phụ thuộc. Các biến này bao gồm: 06 đặc điểm trong cơ cấu tổ chức và 07 đặc điểm liên quan đến hiệu quả tài chính. Bằng cách kết hợp các kết quả nghiên cứu trước đây, nhóm nghiên cứu đã tạo ra một khung lý thuyết làm căn cứ cho toàn bộ nghiên cứu.



Hình 2. Khung lý thuyết của nghiên cứu

Nguồn: Nghiên cứu cấu trúc sở hữu

1.4. Lựa chọn biến và đo lường

Nghiên cứu này quan tâm tới những ảnh hưởng của đặc điểm về mặt cơ cấu tổ chức và hiệu quả hoạt động của các TCTCVM trong việc hỗ trợ thúc đẩy phát triển TCTD của Việt Nam. Tác giả đã chọn 06 tiêu chí về đặc điểm trong cơ cấu tổ chức và 07 tiêu chí là các chỉ số hiệu quả tài chính để phân tích dữ liệu sẵn có được cung cấp bởi các TCTCVM là thành viên của VMFWG. Chúng tôi đã sử dụng các biện pháp và chỉ số khoa học từ các đánh giá lý thuyết của nghiên

cứu, theo đó, biến phụ thuộc SLNG (số lượng người tiền tại các tổ chức TCVM, bao gồm cả những thành viên không vay vốn chỉ gửi tiết kiệm và thành viên có vay vốn) – được xem như một tiêu chí đánh giá cho TCTD, được đo bằng cách lấy các giá trị logarit mỗi năm, các số đo của tất cả các biến giải thích được tóm tắt như bảng sau:

Bảng 1. Phương pháp đo lường các biến của nghiên cứu

Biến	Đo lường	Tác động mong muốn
Thời gian hoạt động	Phân loại biến: có giá trị bằng 0 cho các TCTCVM mới thành lập có thời gian hoạt động từ 0 đến 4 năm; 1 cho các TCTCVM trẻ có thời gian hoạt động từ 5 đến 8 năm; 2 TCTCVM trưởng thành có thời gian hoạt động nhiều hơn 8 năm kể từ khi thành lập.	+
Quy mô địa lý	Phân loại biến: có giá trị bằng 0 cho TCTCVM hoạt động trên địa bàn cấp huyện; 1 cho TCTCVM hoạt động trên địa bàn cấp tỉnh; 2 cho TCTCVM hoạt động cấp quốc gia	+
Quy mô tổng dư nợ	Phân loại biến: có giá trị bằng 0 cho TCTCVM có quy mô nhỏ hơn 2 triệu USD; 1 cho TCTCVM có quy mô trung bình từ 2-8 triệu USD; 2 cho TCTCVM có quy mô lớn hơn 8 triệu USD.	+
Loại tổ chức	Phân loại biến: có giá trị bằng 0 cho các chương trình TCVM chưa đăng ký; 1 cho các chương trình TCVM đã đăng ký; 2 quỹ xã hội; 3 cho các TCTCVM chính thức; 4 cho ngân hàng	+
Loại dịch vụ	Phân loại biến: có giá trị bằng 0 cho các tổ chức chỉ cung cấp dịch vụ cho vay; 1 cho các tổ chức có dịch vụ cho vay và tiết kiệm; 2 cho các tổ chức gồm các dịch vụ cho vay, tiết kiệm và các loại dịch vụ khác.	+
Phương thức cho vay	Phân loại biến: có giá trị bằng 0 cho các tổ chức chỉ cho vay theo nhóm; 1 cho các tổ chức cho vay cá nhân ; 2 cho các tổ chức gồm cả cho vay theo nhóm và cá nhân	+

Biến	Đo lường	Tác động mong muốn
Chất lượng nợ	Tỷ lệ dư nợ rủi ro trên 30 ngày (PAR30) là Tỷ lệ nợ quá hạn (trên 30 ngày) chia cho tổng dư nợ	+
Tỷ lệ chi phí hoạt động (OER)	Tổng chi phí tài chính chia cho tổng dư nợ cho vay trung bình.	+
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	Thu nhập ròng (sau thuế và không bao gồm tài trợ) chia cho vốn chủ sở hữu trung bình.	+
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	Thu nhập ròng (sau thuế và không bao gồm tài trợ) chia cho tài sản trung bình	+
Lợi nhuận từ hoạt động cho vay trên tổng dư nợ (PY)	Tổng thu nhập tư lãi và phí từ các khoản cho vay chia cho tổng dư nợ trung bình trong kỳ	+
Tự vững hoạt động (OSS)	Tổng thu nhập hoạt động chia cho Tổng chi phí bao gồm: Chi phí hoạt động + Chi phí tài chính + Chi phí dự phòng rủi ro cho vay ròng.	+
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (DER)	Tổng nợ phải trả trên tổng vốn chủ sở hữu	+

CHƯƠNG 2: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, tức là “thiết kế dữ liệu chung theo mẫu có thể được phân tích định lượng nghiêm ngặt” (Kothari, 2004). Nói cách khác, nghiên cứu định lượng liên quan đến các nghiên cứu sử dụng các phân tích thống kê để đưa ra kết quả (Geoffrey, David & David, 2005)

2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thứ cấp, bao gồm các bản báo cáo và báo cáo tài chính phù hợp với mục đích của nghiên cứu. Việc thu thập dữ liệu tập trung vào các biến đã nhắc tới ở chương 2 để đưa vào mô hình nghiên cứu. Dữ liệu được thu thập và phân tích từ 15 TCTCVM (cung cấp dữ liệu đầy đủ và liên tục) trong 4 năm từ năm 2014-2017 tại Việt Nam.

2.3. Đối tượng mục tiêu và mẫu nghiên cứu

Đối tượng mục tiêu của nghiên cứu này là các TCTCVM hiện đang hoạt động tại Việt Nam. Hiện nay, có khoảng rất nhiều TCTCVM hoạt động trên cả nước, tuy nhiên để phù hợp với các mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu, tác giả đã lấy 15 TCTCVM làm mẫu nghiên cứu bằng cách sử dụng kỹ thuật lấy mẫu có chủ đích dựa trên tính khả dụng của dữ liệu. Lý do là bởi chỉ có một số TCTCVM trong tổng số các TCTCVM cung cấp dữ liệu đầy đủ trong phạm vi thời gian nghiên cứu (2014 – 2017). Trong 4 năm liên tiếp, 15 tổ chức này đã tạo ra 60 tổng số quan sát.

2.4. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu thu thập cho nghiên cứu được phân tích thông qua các kỹ thuật phân tích khác nhau. Theo nghiên cứu (Amal et al., 2012) phân tích mô tả, phân tích tương quan và phân tích hồi quy thường được áp dụng cho các nghiên cứu với dữ liệu dạng bảng. Trong nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 20.0 cho phân tích, ngoài ra tác giả cũng sử dụng phân tích mô tả, phân tích tương quan và phân tích hồi quy đã được thực hiện bằng cách sử

dùng tất cả các biến (phụ thuộc và độc lập) trong dữ liệu sẵn có và nhập vào hệ thống phần mềm SPSS.

Xây dựng mô hình hồi quy

Bằng cách cấu trúc mô hình theo một phương thức thích hợp, chúng ta có thể loại bỏ tác động của sai lệch biến nhất định trong kết quả hồi quy. Sau khi tổng kết các đánh giá lý thuyết và thực nghiệm, tác giả đã sử dụng các đặc điểm trong cơ cấu tổ chức và các chỉ số hiệu quả tài chính làm các biến giải thích trong mô hình. Các tham số hồi quy được ước lượng dựa trên các phương trình dưới đây:

FI = f (các đặc điểm về cơ cấu tổ chức, hiệu quả tài chính của các TCTCVM)

Do đó, có hai phương trình cho nghiên cứu này như được nêu dưới đây:

$$NOD_{it} = \alpha + \beta_1 Ag_{it} + \beta_2 OT_{it} + \beta_3 ST_{it} + \beta_4 GEO_{it} + \beta_5 LS_{it} + \beta_6 FST_{it} + u_{it} \dots \dots \dots (1)$$

$$NOD_{it} = \alpha + \beta_1 PAR_{it} + \beta_2 OER_{it} + \beta_3 ROE_{it} + \beta_4 ROA_{it} + \beta_5 PY_{it} + \beta_6 OSS_{it} + \beta_7 DER_{it} + u_{it} \dots \dots \dots (2)$$

Phương trình (1) là các biến về đặc điểm trong cơ cấu tổ chức, phương trình (2) là các biến thể hiện chỉ số hiệu quả tài chính của các TCTCVM.

Trong đó:

NOD = SLNG thể hiện ý nghĩa cho TCTD trong một TCTCVM, AG = thời gian hoạt động của TCTCVM kể từ khi thành lập, OT = Loại hình tổ chức, GEO = quy mô địa lý của TCTCVM, ST = loại dịch vụ cung cấp, LS = Tình trạng cấp phép, FST = loại dịch vụ tài chính, PAR = Tỷ lệ dư nợ rủi ro trên 30 ngày, ROA = lợi nhuận trên tổng tài sản, ROE = Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, DER = Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu, OER = Tỷ lệ chi phí hoạt động, OSS = Tự vững hoạt động, PY = Lợi nhuận từ hoạt động cho vay trên tổng dư nợ và ε là sai số ngẫu nhiên i của mô hình tại thời điểm t được giả sử có giá trị trung bình bằng 0 ($E(\varepsilon_{it}) = 0$); β_0 là giá trị hằng số của hồi quy. $\beta_{1,2,3,\dots,7}$ là các tham số cần ước tính; i = TCTCVM; $i = 1, \dots, 15$; và t = chỉ số thể hiện từng thời kỳ và nhận giá trị từ $t = 1, \dots, 5$.

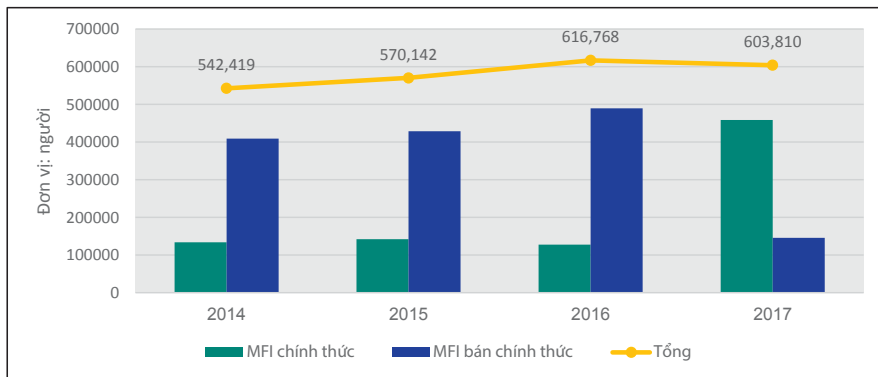
CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Chương này trình bày vai trò của các TCTCVM trong việc thúc đẩy sự phát triển của TCTD được biểu thị bằng số lượng người vay và người gửi tiền, các đặc điểm trong cơ cấu tổ chức và các yếu tố liên quan đến hiệu quả tài chính. Chương này cũng trình bày kết quả thử nghiệm dựa trên hồi quy tuyến tính để kiểm tra kết quả phân tích ảnh hưởng của các đặc điểm trong cơ cấu tổ chức của TCTCVM và hiệu quả tài chính của họ đối với TCTD. Chương này được chia thành hai phần chính: Phần 1 trình bày kết quả phân tích về các đặc điểm trong cơ cấu tổ chức và phần thứ hai là về tác động dựa trên các chỉ số hiệu quả tài chính. Mỗi phần đều có phần phụ để đánh giá về các phân tích mô tả, tương quan và hồi quy. Phân tích trong phần 1 dựa trên dữ liệu của 30 TCTCVM thành viên Nhóm Công tác TCVM trong năm 2018, phần thứ hai được thực hiện trên cơ sở dữ liệu từ 15 TCTCVM trong giai đoạn 2014 – 2017.

3.1. Những đóng góp của TCTCVM cho TCTD

Các TCTCVM có những đóng góp rất quan trọng trong việc thúc đẩy mục tiêu TCTD của một quốc gia. Tuy nhiên, phần này của nghiên cứu nhấn mạnh vào những đóng góp của các TCTCVM là thành viên VMFWG cho phát triển TCTD ở Việt Nam. Trong đó, nghiên cứu này cũng coi SLNG trong một TCTCVM thể hiện mức độ TCTD. Khách hàng của một TCTCVM được coi là thành viên khi họ đăng ký vay hoặc mở tài khoản tiết kiệm tự nguyện. Các phân tích sau đây cho thấy mức độ các TCTCVM thúc đẩy phát triển TCTD thông qua số lượng người vay và SLNG trong bối cảnh ở Việt Nam.

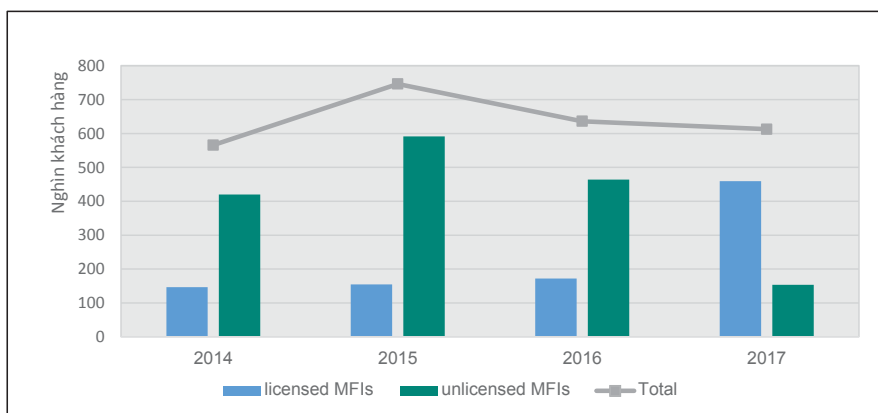
Số người vay thể hiện tổng số người hiện đang vay tại các TCTCVM trong một năm. Mỗi khách hàng có một tài khoản trong tổ chức cho vay và tiết kiệm bắt buộc là điều kiện tiên quyết để khách hàng có thể vay tại các TCTCVM. SLNG đề cập đến tổng số thành viên đang hoạt động với TCTCVM. Khách hàng của các TCTCVM có thể sở hữu tài khoản tiết kiệm khi họ mở tài khoản tiết kiệm bắt buộc và/hoặc tài khoản tiết kiệm tự nguyện. Hai số liệu sau đây cho thấy xu hướng về số lượng người vay và người gửi tiền tương ứng.



Hình 3. Tổng số người vay của TCTCVM trong năm 2014 – 2017

Nguồn: VMFWG

Giai đoạn 2014 – 2016, tổng số người vay các TCTCVM tăng, với số lượng 450.000 người các TCTCVM chính thức ổn định ở mức 130,000 người vay. Năm 2017, do sự chuyển đổi sang TCTCVM chính thức của TCTCVM CEP, tổng số người vay từ cả TCTCVM bán chính thức đã giảm. Điều này cho thấy số lượng khách hàng của CEP rất lớn; và các TCTCVM chính thức cung cấp các khoản vay lớn hơn so với TCTCVM bán chính thức.



Hình 4. Số lượng người gửi tiền của TCTCVM trong giai đoạn 2014– 2017

Hình 4 cho thấy sự thay đổi của SLNG gửi tiết kiệm của TCTCVM trong giai đoạn 2014 – 2017. SLNG gửi tiết kiệm tăng mạnh trong năm 2015 đạt con số 746.202 khách hàng. Từ năm 2016 đến 2017, con số này giảm xuống có khoảng 630.000 khách hàng. Biểu đồ trên cũng cho thấy sự khác biệt về khách hàng gửi tiết kiệm của 2 loại TCTCVM: SLNG gửi tiết kiệm của các TCTCVM chính thức tăng đều đặn trong giai đoạn 2014 – 2017 trong khi đó các khách hàng gửi tiết kiệm của các TCTCVM bán chính thức có thay đổi nhưng không đồng đều, tăng trong giai đoạn 2014 – 2015 và giảm trong giai đoạn 2015 – 2017. Năm 2017, sự chuyển đổi của TCTCVM CEP cũng dẫn đến sự thay đổi về SLNG tiết kiệm giữa hai nhóm.

Dựa trên Hình 3 và Hình 4 trong giai đoạn 2014 – 2017, sự chênh lệch của tổng số dư tiết kiệm giữa 2 loại tổ chức này không lớn dù SLNG gửi tiết kiệm của các TCTCVM chính thức ít hơn so với các TCTCVM bán chính thức. Điều này cho thấy các TCTCVM chính thức huy động tiền gửi tiết kiệm tốt hơn. Điều này cũng có nghĩa là các quy định pháp lý hiện hành cho phép các TCTCVM chính thức huy động tiền gửi tiết kiệm tự nguyện từ khách hàng TCVM và các cá nhân khác theo Luật Tổ chức tín dụng 2010; ngược lại, các TCTCVM chưa chuyển đổi chỉ được phép huy động tiền gửi tiết kiệm bắt buộc từ khách hàng TCVM (theo Quyết định 20/2017/QĐ – TTg).

Từ các phân tích trên cho thấy số lượng thành viên của các TCTCVM có xu hướng ngày càng tăng cả về số lượng người vay và người gửi tiết kiệm, tuy nhiên sự thay đổi không đều theo từng năm. Bên cạnh đó, số lượng người có tài khoản (ở đây là tài khoản tiền gửi) vẫn rất thấp so với dân số tại Việt Nam. Để lý giải nguyên nhân, các phần tiếp theo nghiên cứu này sẽ trình bày các yếu tố cản trở sự đóng góp của TCTCVM đối với TCTD.

3.2 Các đặc điểm trong cơ cấu tổ chức và đóng góp của TCTCVM đối với TCTD

3.2.1 Các đặc điểm về tổ chức

Phần này trình bày thông tin về các đặc điểm trong cơ cấu tổ chức của 30 TCTCVM thành viên VMFWG cung cấp dữ liệu đầy đủ trong năm 2018 theo các chỉ số thời gian hoạt động, phạm vi địa lý, quy mô, loại hình tổ chức, phương pháp cho vay và loại dịch vụ mà các tổ chức cung cấp. Bảng dưới đây trình bày chi tiết về các đặc điểm nói trên.

Bảng 2. Đặc điểm trong cơ cấu tổ chức của TCTCVM

Biến	Phân loại	Số lượng tổ chức	Tỷ lệ (%)
Thời gian hoạt động	TCTCVM mới (0 – 4 năm)	7	23.3
	TCTCVM trẻ (5 – 8 năm)	8	26.7
	TCTCVM trưởng thành (trên 8 năm)	15	50.0
Phạm vi địa lý	Cấp quốc gia	1	3.3
	Cấp tỉnh	7	23.3
	Cấp huyện	22	73.3
Quy mô tổng dư nợ	Nhỏ (< 2 triệu USD)	20	66.7
	Trung bình (từ 2 – 8 triệu USD)	5	16.7
	Lớn (> 8 triệu USD)	5	16.7
Loại tổ chức	Chương trình TCVM chưa được giấy cấp phép hoạt động	7	23.3
	Chương trình TCVM được cấp giấy phép hoạt động	6	20.0
	Quỹ xã hội	13	43.3
	Các TCTCVM chính thức	3	10.0
	Ngân hàng	1	3.3

Biến	Phân loại	Số lượng tổ chức	Tỷ lệ (%)
Loại dịch vụ	Chỉ cho vay	1	3,3
	Cho vay và gửi tiết kiệm	16	53,3
	Cho vay, gửi tiết kiệm và các dịch vụ phi tài chính khác	13	43,3
Phương thức cho vay	Cho vay theo nhóm	18	60,0
	Cho vay theo nhóm và cho vay cá nhân	4	13,3
	Cho vay cá nhân	8	26,7

Bảng 2 cho thấy, 50% các TCTCVM trong mẫu dữ liệu có thời gian hoạt động trên 8 năm, chỉ 23,3% trong số họ là tổ chức mới (hoạt động dưới bốn năm kể từ khi thành lập) 26,7% còn lại là các TCTCVM trẻ có thời gian hoạt động từ 5 đến 8 năm. Về quy mô địa lý, hầu hết các TCTCVM (73,3%) mở chi nhánh tại các huyện hoặc khu vực nông thôn; 23,3% trong số các TCTCVM hoạt động trong phạm vi cấp tỉnh và chỉ 3,3% hoạt động ở cấp quốc gia. Trong nghiên cứu này, tác giả coi tổng dư nợ như là một chỉ số đánh giá quy mô của TCTCVM, hầu hết (66,7%) các TCTCVM có quy mô nhỏ, có tổng dư nợ dưới 2 triệu USD; trong khi đó 16,7% là trung bình có quy mô từ 2 – 8 triệu USD và chỉ 16,7% trong số các TCTCVM là có tổng dư nợ lớn trên 8 triệu đô la. Bảng trên cũng chỉ ra loại hình TCVM tại Việt Nam – thể hiện tình trạng pháp lý của TCTCVM với hơn 90% TCTCVM ở Việt Nam chưa được chuyển đổi. Việc chuyển đổi của các TCVM ảnh hưởng rất lớn đến tính bền vững bởi các quy định pháp lý có ảnh hưởng trực tiếp đến việc huy động vốn từ tiền gửi tiết kiệm, đồng thời cũng ảnh hưởng đến TCTD và việc tiếp cận dịch vụ của khách hàng. Về loại dịch vụ cung cấp, phần lớn các TCTCVM (53,3%) cung cấp cả sản phẩm cho vay và tiết kiệm; 43,3% trong số TCTCVM cung cấp cả dịch vụ tài chính (cho vay và tiết kiệm) và dịch vụ phi tài chính, tỷ lệ rất thấp (3,3%) chỉ cung cấp dịch vụ cho vay. Về phương thức cho vay, hầu hết các TCTCVM (60%) cho vay theo nhóm, 26,7% cho vay cá nhân và 13,3% còn lại cho vay theo cả hai phương thức trên.

Tóm lại, các đặc trưng của TCTCVM ở Việt Nam là: có thời gian hoạt động tương đối lâu, tập trung ở khu vực nông thôn, quy mô tổng dư nợ nhỏ, sử dụng phương thức cho vay theo nhóm là chủ yếu, phần lớn chưa chuyển đổi thành TCTCVM chính thức và hầu hết cung cấp sản phẩm cho vay và tiết kiệm. Điều này cho thấy các TCTCVM ở Việt Nam đang theo đuổi mô hình doanh nghiệp xã hội.

3.3.2. *Mối quan hệ giữa đặc điểm trong cơ cấu tổ chức và SLNG*

Phân tích tương quan sau đây trình bày về mối quan hệ giữa các biến có trong mô hình với đặc điểm không theo hướng *ảnh hưởng của từng biến giải thích đến biến phụ thuộc*. Theo nguyên tắc thông thường, nếu $r = -1$, mối quan hệ này là ngược chiều tuyệt đối, tức là tất cả các điểm dữ liệu nằm trên đường hồi quy mẫu có độ dốc âm. Nếu $r = +1$, mối quan hệ này cùng chiều tuyệt đối tức là tất cả các điểm trên đường hồi quy mẫu có độ dốc dương. Nếu r nằm trong khoảng từ 0,3 đến 1, tương quan giữa biến giải thích và biến phụ thuộc là dương ngược lại nếu r nằm trong khoảng -1 đến $-0,3$, tương quan là âm. Tuy nhiên, nếu hai biến độc lập thống kê, hệ số tương quan giữa chúng nằm trong khoảng $-0,3$ đến $0,3$. Do đó, hướng và mức độ của liên kết giữa hai biến có thể được đánh giá đơn giản bằng cách nhìn vào dấu và độ lớn của r (Dowdy et al., 2004).

Bảng 3. Phân tích tương quan (a)

Biến		1	2	3	4	5	6	7
1	NoD	1.000						
2	Tuổi	.484**	1.000					
		.007						
3	Quy mô địa lý	-.195	-.358	1.000				
		.302	.052					
4	Quy mô tổng dư nợ	.796**	.429*	-.124	1.000			
		.000	.018	.512				

Biến		1	2	3	4	5	6	7
5	Loại hình tổ chức	.583**	.078	.030	.475**	1.000		
		.001	.684	.875	.008			
6	Loại dịch vụ	.073	-.015	-.046	.000	.114	1.000	
		.700	.938	.810	1.000	.549		
7	Phương thức cho vay	.461*	.126	-.146	.251	.254	.138	1.000
		.010	.508	.442	.181	.176	.465	

*. Tương quan với ý nghĩa thống kê $\alpha=0.05$.

**. Tương quan với ý nghĩa thống kê $\alpha=0.01$

Nguồn: Kết quả Phân tích hồi quy SPSS

Bảng 3 cho thấy mối tương quan giữa SLNG và các biến độc lập. Theo đó, mỗi biến tương quan cùng chiều tuyệt đối với chính nó với $r = 1$ dọc theo đường chéo của bảng. Tất cả các ước tính hệ số tương quan theo *tuổi, quy mô tổng dư nợ, loại hình tổ chức và phương thức cho vay* có ý nghĩa thống kê và được tìm thấy trong khoảng (0,3, 1). Điều này cho thấy các biến này có tác động tích cực với SLNG.

Ma trận tương quan cũng cho thấy *quy mô địa lý và loại dịch vụ* là các biến độc lập thống kê (tất cả các giá trị tương quan nằm giữa -0.3 & 0.3). Có một mối liên hệ tuyến tính tích cực và tương đối mạnh (79,6%) giữa *quy mô tổng dư nợ* và *SLNG* (r xấp xỉ 1). Điều này cho thấy phương sai của sự khác biệt sẽ nhỏ vì tương quan mạnh. Phân tích cũng chỉ ra rằng một số biến độc lập có tương quan với nhau.

3.2.3. Ảnh hưởng của đặc điểm trong cơ cấu tổ chức đến số lượng người gửi tiền

Để xác định ảnh hưởng của các biến giải thích đến biến phụ thuộc, tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy. Bảng 4 trình bày kết quả từ phân tích hồi quy được thực hiện bằng 06 biến về đặc điểm trong cơ cấu tổ chức để xác định mối quan hệ tuyến tính của các biến độc lập với SLNG – chỉ số được sử dụng như tiêu chí đánh giá TCTD ở Việt Nam trong nghiên cứu này.

Bảng 4. Phân tích hồi quy (a)

Model Summary ^b										
Model		R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics				
						R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change
1	.883a	.779	.722	1.26288	.779	13.547	6	23	.000	
ANOVA ^a										
Model		Sum of Squares			Df	Mean Square	F	Sig.		
1	Regression	129.636			6	21.606	13.547	.000 ^b		
	Residual	36.682			23	1.595				
	Total	166.318			29					
Coefficients ^a										
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.				
		B	Std. Error	Beta						
1	(Constant)	5.781	1.238		4.668	.000				
	Tu	.575	.337	.199	1.708	.101				
	Geographic scale	-.142	.475	-.032	-.299	.768				
	Size in GLP	.619	.387	.525	4.181	.000				
	Institutional Type	.577	.257	.259	2.248	.034				
	Service Type	.056	.424	.013	.132	.896				
	Lending Method	.629	.282	.232	2.229	.036				

a. Dependent Variable: LnNOD
b. Predictors: (Constant) Lending Method,, Age, Service Type, Institutional Type, Geographic scale, Size in GLP

Nguồn: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính trong SPSS

Từ bảng 4, R bình phương cho thấy 77,9% sự thay đổi của biến phụ thuộc (*LnNOD*) được giải thích bằng các biến trong các biến độc lập (thời gian hoạt động, quy mô, phạm vi địa lý, loại hình tổ chức, loại dịch vụ và phương thức cho vay). Cần lưu ý từ kết quả hồi quy rằng R bình phương được điều chỉnh trong mô hình là 0,722 cho thấy

mô hình là giải thích tốt nhất SLNG của TCTCVM. Điều đó có nghĩa là trung bình 72,2% sự thay đổi trong TCTD được đo bằng SLNG có thể được giải thích bằng các biến độc lập nêu trên. Phân tích phương sai (ANOVA¹⁵) về ý nghĩa chung của mô hình, vì p-value nhỏ hơn 0,05 nên mô hình có ý nghĩa thống kê. Do vậy các biến độc lập dự đoán đáng kể sự thay đổi của biến phụ thuộc ($F = 13,547$; $p < 0,05$). Về các hệ số beta tiêu chuẩn, một đơn vị thay đổi trong các biến độc lập (đặc điểm trong cơ cấu tổ chức), sẽ tạo ra hiệu ứng trên biến phụ thuộc (TCTD). Kết quả phân tích hồi quy cũng cho thấy *quy mô tổng dư nợ*, *loại hình tổ chức* và *phương thức cho vay* có ảnh hưởng tích cực đến biến phụ thuộc ở mức 99% (đối với *quy mô tổng dư nợ*) và 95% (đối với *loại hình tổ chức* và *phương thức cho vay*). *Tuổi* (thời gian hoạt động) và *loại dịch vụ* có ảnh hưởng tích cực nhưng không có ý nghĩa thống kê (do $p > 0,05$). *Quy mô địa lý* của các TCTCVM không có ý nghĩa thống kê mặc dù nó ảnh hưởng tiêu cực đến SLNG ($p > 0,05$).

3.3. Hiệu quả tài chính của TCTCVM và tác động đối với TCTD

3.3.1. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả trình bày tổng quan về tất cả các biến được sử dụng trong phân tích, cụ thể là về giá trị trung bình và độ lệch chuẩn. Độ lệch trung bình và độ lệch chuẩn được sử dụng là các thước đo tương đối trong các nghiên cứu nhưng được coi là phương pháp thích hợp để so sánh giữa các chuỗi giá trị khác nhau. Hệ số sai lệch chuẩn nhân với 100 là hệ số biến thiên (v); $v \geq 50\%$, được coi là biến thiên cao so với trung vị. Nếu dưới 10%, độ lệch là không đáng kể (Kothari, 2004). Bảng tổng hợp thống kê của tất cả các biến trong nghiên cứu này được trình bày như trong bảng 5 cho thấy có 60 lượt quan sát cho mỗi biến, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn.

¹⁵ Phương pháp thống kê để phân tích tổng quy mô biến thiên của biến số phụ thuộc (tổng đó tổng quy mô biến thiên được định nghĩa là tổng các độ lệch bình phương so với số bình quân của nó) thành nhiều phần và mỗi phần được quy cho sự biến thiên của một biến giải thích cá biệt hay một nhóm các biến giải thích. Phần còn lại không thể quy cho biến nào được gọi là sự biến thiên không giải thích được hay phần dư.

Bảng 5. Thống kê mô tả

Biến	N	Trung vị	Độ lệch chuẩn
LnNOD	60	8.6075876	3.33823115
PAR30	60	0.0050753	0.00977502
OER	60	0.1121707	0.02452680
ROE	60	0.0385154	0.03578027
ROA	60	0.2177048	0.21914864
PY	60	0.1751675	0.04979176
OSS	60	1.3179379	0.28824090
DER	60	3.5982547	5.16635991

Như bảng trên cho thấy, SLNG trung bình được đo bằng logarit cơ số tự nhiên (LnNOD) cho các TCTCVM trong thời gian nghiên cứu là khoảng 8,60 và giá trị độ lệch chuẩn của nó là 3,34, bao gồm sự xuất hiện của các biến điều tiết¹⁶ (moderation variable) giữa SLNG trong các TCTCVM trong nghiên cứu này vì hệ số biến thiên (v) là 39%. Điều này phù hợp với mục đích chính của nghiên cứu là xác định các yếu tố tạo nên sự thay đổi đó.

Các giá trị trung bình của *PAR30*, *ROA* và *Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (DER)* cho thấy có sự khác biệt lớn giữa giá trị của các TCTCVM vì độ lệch chuẩn cao hơn giá trị trung bình. Hệ số biến thiên của *OER*, *ROE*, *PY* và *OSS* cũng cho thấy các biến điều tiết tồn tại giữa các TCTCVM vì hệ số này nằm trong phạm vi 10% và 50%.

3.3.2. Mối quan hệ giữa hiệu quả tài chính của các TCTCVM và TCTD

Liên quan chặt chẽ với phân tích hồi quy nhưng về một khái niệm rất khác là phân tích tương quan, trong đó mục tiêu chính là đo cường

¹⁶ Biến làm thay đổi tác động của biến độc lập và biến phụ thuộc hoặc là độc lập --> trung gian --> phụ thuộc (biến làm thay đổi mối quan hệ giữa 2 biến khác). Một mô hình nghiên cứu có thể có một hay nhiều biến điều tiết và một biến điều tiết có thể làm thay đổi một hay nhiều tác động của các cặp biến. Biến điều tiết có thể là biến định tính hay định lượng.

độ hoặc mức độ liên kết tuyến tính giữa hai biến thông qua *hệ số tương quan*. Việc phân tích và giải thích được thực hiện bằng các tiêu chí tương tự như phần 3.2.2 ở trên. Sự khác biệt chỉ là sự khác biệt của các biến được phân tích.

Bảng 6. Phân tích sự tương quan (b)

Variable	lnNOD	PAR30	OER	ROE	ROA	PY	OSS	DER
lnNOD	1.000							
PAR30	-.025	1.000						
OER	-.031	.141	1.000					
ROE	.164	.326*	-.230	1.000				
ROA	.172	-.120	-.022	.112	1.000			
PY	-.161	.082	.093	.391**	.229	1.000		
OSS	.037	.377**	-.183	.603**	-.123	.116	1.000	
DER	-.128	-.254*	-.128	-.224	.106	-.089	-.252	1.000

Bảng 6 cho chúng ta thấy mối tương quan giữa *LnNOD* và các biến độc lập. Như được chỉ ra trong ma trận tương quan, mỗi biến tương quan có tác động cùng chiều tuyệt đối với chính nó và do đó $r = 1$ dọc theo đường chéo của bảng. Tất cả các ước tính hệ số tương quan cho *PAR30*, *OER*, *ROE*, *ROA*, *PY*, *OSS*, *DER* đều có giá trị trong khoảng $(-0.3, 0.3)$. Điều này cho thấy các biến này ít tương quan với *LnNOD*, hay nói cách khác các biến này độc lập với *SLNG*.

ROE, *ROA* và *OSS* tỷ lệ thuận với *SLNG* trong khi các biến khác như *PAR30*, *OER*, *PY*, *DER* tỷ lệ nghịch với *SLNG*. Phân tích cũng chỉ ra rằng một số biến độc lập có tương quan với nhau.

3.3.3 Mối quan hệ giữa hiệu quả tài chính của TCTCVM và Số lượng người gửi

Để xác định ảnh hưởng của hiệu quả tài chính các biến giải thích cho biến phụ thuộc, nghiên cứu đã sử dụng phân tích hồi quy dữ

liệu bảng. Bảng 4.6 trình bày kết quả từ phân tích hồi quy được thực hiện bằng bảy biến giải thích (chỉ số hiệu quả tài chính của TCTCVM) từ đó xác định sự kết hợp tuyến tính tốt nhất của các biến độc lập với SLNG tiền – con số được sử dụng như một đại diện cho TCTD ở Việt Nam trong nghiên cứu này.

Bảng 7. Phân tích hồi quy (b)

Model Summary						
Model		R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	
1		.668a	.446	.383	.22633956	
ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	2.187	6	.364	7.114	.000 ^b
	Residual	2.715	53	.051		
	Total	4.902	59			
Coefficients ^a						
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	2.976	.253		11.764	.000
	PAR30	-.430	3.385	-.019	-.127	.399
	OER	-.415	1.287	-.099	-.711	.048
	ROA	.084	.140	.081	.595	.554
	PY	-.322	.661	-.292	-.971	.001
	DER	-.002	.009	-.036	-.264	.793
	ROE	.716	1.167	.114	.614	.542
	OSS	.061	.135	.002	.679	.003

a. Dependent Variable: LnNOD

b. Predictors: (Constant), ROE, ROA, OER, DER, PAR30, PY, OSS

Nguồn: Kết quả phân tích hồi quy từ phần mềm SPSS

Từ bảng 7, kết quả R bình phương cho thấy 44,6% sự thay đổi của biến phụ thuộc ($\ln NOD$) được giải thích bằng các biến độc lập ($PAR30$, OER , ROE , ROA PY, OSS , DER). Cần lưu ý từ kết quả hồi quy rằng R bình phương được điều chỉnh trong mô hình là 0,383, tức là trung bình 38,3% thay đổi trong TCTD được đo bằng $\ln NOD$ có thể được giải thích bằng các biến trong mô hình. Phân tích phương sai ANOVA về ý nghĩa chung của mô hình, vì p-value nhỏ hơn 0,05 nên mô hình có ý nghĩa thống kê. Do đó, các biến độc lập dự đoán đáng kể biến phụ thuộc ($F = 7.114$; $p < 0,05$).

Từ bảng này, OER và PY có ảnh hưởng tiêu cực đến $SLNG$ ($\beta = -0.430$, $p < 0.05$ and $\beta = -0.322$, $p < 0.01$). Kết quả phân tích hồi quy cũng cho thấy OSS có nhiều ảnh hưởng tích cực đến $SLNG$, với mức ý nghĩa 99% ($\beta = 0,066$; $p < 0.01$). Điều này chỉ ra rằng ba biến số OER , PY OSS có ý nghĩa thống kê đến biến $\ln NOD$ theo hướng tích cực hoặc tiêu cực. Ngoài ra, $PAR30$ và DER có ảnh hưởng tiêu cực (tại $\beta = -0,430$ và $\beta = -0,002$ tương ứng); ROA và ROE có giá trị beta dương ($\beta = 0,084$ và $\beta = 0,716$ tương ứng) nhưng tất cả bốn biến này không có ý nghĩa thống kê (do $p > 0,05$).

3.4. Kết quả nhận xét về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các tổ chức TCVM

Nghiên cứu này phân tích những ảnh hưởng độc lập của đặc điểm trong cơ cấu tổ chức và các chỉ số hiệu quả tài chính của các TCTCVM và vai trò của đặc điểm này trong việc thúc đẩy sự phát triển của TCTD, thể hiện thông qua $SLNG$ của TCTCVM. Kết quả chỉ ra rằng sự thay đổi các đặc điểm trong cơ cấu tổ chức ảnh hưởng nhiều hơn đến sự thay đổi $SLNG$ so với các chỉ số hiệu quả tài chính. Khoảng 77,9% thay đổi về $SLNG$ là do sự khác biệt trong đặc điểm trong cơ cấu tổ chức trong khi chỉ 44,6% sự thay đổi về $SLNG$ là do những thay đổi của các chỉ số trong hiệu quả tài chính của các tổ chức TCVM. Tuy nhiên, tất cả các biến trong mô hình đều không có ý nghĩa thống kê. Các nhận xét dưới đây được sắp xếp trên cơ sở các biến độc lập và tập trung vào mối liên hệ của chúng

với các phát hiện trước đó. Sau khi phân tích dữ liệu, các yếu tố chính về tổ chức cũng như các yếu tố tài chính ảnh hưởng đến cá đóng góp vào TCTD của TCTCVM tại Việt Nam được xác định và dựa trên các khía cạnh lý thuyết và kết quả thực nghiệm.

Dựa trên kết quả của nghiên cứu này, sáu biến số được xác định có ảnh hưởng đáng kể đến các đóng góp của TCTCVM đối với việc thực hiện chiến lược TCTD của Việt Nam. Bao gồm:

Quy mô tổng dư nợ

Các nghiên cứu trước cho thấy cho thấy quy mô tổng dư nợ là một trong những chỉ số đơn giản hơn thể hiện các khoản vay nhỏ đại diện cho khách hàng nghèo. Khoản vay là tài sản chính mà từ đó giúp tạo ra thu nhập. Ngoài ra, việc cung cấp các khoản vay giúp hỗ trợ các hoạt động kinh tế giúp gia tăng tỷ lệ trả nợ và nhờ đó dẫn đến mức độ hiệu quả TCTCVM tăng lên. Do vậy có thể nói rằng tài sản lớn nhất của TCTCVM là tổng dư nợ. Dẫn chứng từ các báo cáo hàng năm của VMFWG cho thấy tổng dư nợ của các TCTCVM tăng mạnh trong năm 2015 và 2016 (khoảng 23%). Trong năm 2017, tổng dư nợ tiếp tục tăng nhưng với tỷ lệ thấp hơn 6% tương đương với 5,546 tỷ đồng. Tại Việt Nam, quy mô tổ chức được đo bằng quy mô của tổng dư nợ cộng gộp của tổ chức (GLP) tính bằng USD. Hầu hết các TCTCVM tại Việt Nam đều có quy mô nhỏ về tổng dư nợ, có nghĩa là $GLP < 2$ triệu USD.

Kết quả phân tích hồi quy cho nghiên cứu này cho thấy có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa quy mô tổng dư nợ và SLNG với hệ số hồi quy là 0,619 và có ý nghĩa thống kê với p-value là 0,000; tức là khi GLP tăng 1 đơn vị thì SLNG tiền sẽ tăng 62%. Điều này cho thấy khi các TCTCVM cung cấp khoản vay lớn hơn, chi phí giao dịch sẽ giảm; giúp họ tiếp cận được nhiều khách hàng hơn. Thêm vào đó, các TCTCVM có tổng dư nợ lớn hơn tất nhiên sẽ tập trung vào cung cấp các khoản vay cho hoạt động kinh tế, những khoản vay có khả năng hoàn trả tốt hơn và kết quả là hiệu quả cho vay của các TCTCVM

tăng lên. Ngược lại, vì các khoản vay nhỏ tốn nhiều chi phí hơn các khoản vay lớn, TCTCVM có xu hướng chỉ cung cấp các khoản vay nhỏ nếu họ có quy mô tổng dư nợ nhỏ. Cuối cùng, nhờ hiệu quả tài chính các TCTCVM có thể tiếp cận nhiều khách hàng hơn, có đóng góp tích cực cho việc thúc đẩy sự phát triển của TCTD.

Loại hình tổ chức

Loại hình tổ chức được nhắc đến trong nghiên cứu này gồm 2 loại: TCTCVM chính thức và TCTCVM bán chính thức (chưa chuyển đổi các TCTCVM chính thức) tại Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy hầu hết các TCTCVM ở Việt Nam đều là các TCTCVM bán chính thức và chỉ có rất ít TCTCVM được cấp giấy phép hoạt động. Các tài liệu cho thấy các TCTCVM được cấp phép có cơ hội được huy động vốn từ nguồn tiết kiệm tự nguyện của người dân và huy động thêm vốn từ thị trường thương mại. Điều này giúp các TCTCVM tự chủ về tài chính và giúp các tổ chức này có thể hoạt động bền vững. Trong khi đó các TCTCVM chưa chuyển đổi chỉ có thể huy động vốn từ các khoản tiết kiệm bắt buộc của khách hàng vay và luôn phải hoạt động dựa vào các khoản tài trợ hoặc trợ cấp. Các TCTCVM phụ thuộc vào tài trợ sẽ không thể hoạt động bền vững và phá sản. Do đó, loại hình tổ chức cũng có ảnh hưởng lớn đến những đóng góp của TCTCVM cho việc thúc đẩy dự phát triển của TCTD.

Kết quả phân tích hồi quy cho nghiên cứu này cho thấy có mối quan hệ tỷ lệ thuận và có ý nghĩa thống kê giữa *loại hình tổ chức* và *SLNG* với hệ số hồi quy 0,577 và p-value là 0,034. Điều này có nghĩa là khi một TCTCVM bán chính thức chuyển đổi thành TCTCVM chính thức, *SLNG* sẽ tăng lên 57,7%. Kết quả của nghiên cứu phù hợp với lý thuyết: khi TCTCVM được cấp phép, họ có khả năng huy động nhiều tiền gửi tiết kiệm tự nguyện hơn từ công chúng. Do đó, *loại hình tổ chức* là một trong những tiêu chí có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đối với hiệu quả của các TCTCVM ở Việt Nam, từ đó ảnh hưởng đối với việc đóng góp cho việc thực hiện TCTD.

Phương thức cho vay

Phương thức cho vay trong nghiên cứu này đề cập đến cho vay theo nhóm, cho vay hỗn hợp (theo nhóm và cho vay cá nhân) hoặc cho vay cá nhân mà các TCTCVM Việt Nam sử dụng để cung cấp dịch vụ cho vay đối với khách hàng của họ. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy hầu hết (khoảng 60%) các TCTCVM ở Việt Nam thực hiện phương thức cho vay theo nhóm. Kết quả này phù hợp với lý thuyết về phúc lợi: TCVM nên cải thiện điều kiện sống của người nghèo bằng phương thức cho vay phù hợp. Lý thuyết về các phương thức cho vay cũng thể hiện rằng cho vay theo nhóm là cơ chế để cung cấp các khoản vay nhỏ với nguyên tắc trách nhiệm chung. Tuy nhiên, những người phản đối chủ nghĩa phúc lợi, lập luận rằng cho vay theo nhóm tốn nhiều chi phí hơn so với cho vay cá nhân vì nó yêu cầu có các cuộc họp hàng tuần và theo dõi hoạt động của các thành viên nhóm dù quy mô cho vay nhỏ. Bên cạnh đó, việc kiện một thành viên của nhóm khi họ không trả được nợ (do trách nhiệm chung) là một hành vi vô đạo đức. Quan điểm này cũng đưa ra ý kiến của mình rằng với thị trường hiện nay nơi tồn tại cạnh tranh, các quy định và thương mại hóa, cho vay cá nhân đã trở nên thuận tiện hơn trong lĩnh vực TCVM để các TCTCVM có thể hoạt động một cách bền vững. Do đó, phương thức cho vay ảnh hưởng đến sự đóng góp của TCTCVM đối với TCTD.

Kết quả phân tích hồi quy trong nghiên cứu này cho thấy có mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê giữa *phương thức cho vay* với *SLNG* với hệ số hồi quy là 0,629 và p-value là 0,036. Điều này có nghĩa là khi một TCTCVM sử dụng ngày càng nhiều phương thức cho vay cá nhân thì *SLNG* tiền sẽ tăng lên 62,9%. Kết quả của nghiên cứu phù hợp với các lý thuyết cho rằng phương thức cho vay cá nhân phù hợp hơn phương thức cho vay theo nhóm và quy mô cho vay càng lớn thì chi phí càng rẻ. Do đó, thông qua các khoản cho vay cá nhân, các TCTCVM giảm được chi phí và có thể tiếp cận nhiều hơn với khách hàng từ đó mà ngành TCVM của Việt Nam có thể thúc đẩy sự phát triển của TCTD.

Chi phí hoạt động (OER)

Về mặt lý thuyết, chi phí hoạt động là chỉ số tốt nhất về hiệu quả tổng thể của một tổ chức tín dụng, vì thế tỷ lệ này còn được gọi là *tỷ lệ hiệu quả* - đo lường chi phí hoạt động của tổ chức so với quy mô cho vay trung bình của dư nợ. Quy tắc chung là tỷ lệ chi phí hoạt động càng thấp, hiệu quả của TCTCVM càng cao (MicroRate, 2014). Đây là một chỉ số quan trọng bởi nó được quản lý nội bộ và có vai trò quyết định tới sự tồn tại của các tổ chức trong một thị trường cạnh tranh. Nếu TCTCVM có chi phí hoạt động cao, tỷ suất lợi nhuận sẽ bị ảnh hưởng khiến việc cạnh tranh ngày càng khó khăn.

Kết quả phân tích hồi quy cho nghiên cứu này cho thấy có mối quan hệ nghịch chiều và có ý nghĩa thống kê giữa *tỷ lệ chi phí hoạt động* và *SLNG* của TCTCVM với hệ số hồi quy - 0,415 và p-value là 0,048; có nghĩa là khi *OER* của TCTCVM tăng thêm 1 đơn vị, *SLNG* sẽ giảm 41,5 %. Điều này là do sự gia tăng chi phí hoạt động luôn ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của tổ chức. Sự sụt giảm lợi nhuận sẽ ảnh hưởng đến tính bền vững của TCTCVM và họ phải thu hẹp phạm vi hoạt động của mình. Nói cách khác, chi phí hoạt động cao hơn so với dư nợ trung bình làm giảm *SLNG*. Mặc dù kinh nghiệm thực tế cho thấy tỷ lệ *OER* của các TCTCVM tại Việt Nam vẫn thấp. Tuy nhiên, chỉ số *OER* cần được quan tâm đặc biệt trong ngành TCVM của Việt Nam nhằm giữ tỷ lệ này ở mức thấp nhất có thể từ đó đóng góp tích cực vào thúc đẩy sự phát triển của TCTD.

Lợi nhuận từ hoạt động cho vay trên tổng dư nợ

Lợi nhuận từ hoạt động cho vay trên tổng dư nợ (PY) thể hiện số tiền TCTCVM thực sự nhận được từ tiền lãi và các khoản thanh toán khác từ khách hàng của mình trong từng giai đoạn. So sánh giữa PY và lãi suất hiệu quả trung bình cho thấy hiệu quả của tổ chức trong tạo ra lợi nhuận đến từ hoạt động cho khách hàng vay. Tỷ lệ này được sử dụng rộng rãi trong TCVM, trong đó *chi phí cho vay thực* thường cao hơn nhiều so với *lãi suất danh nghĩa* vì nó tính đến tất cả các khoản phí, do đó là thước đo đáng tin cậy hơn. Tuy nhiên điều này phải được hiểu trong bối cảnh môi trường lãi suất của các TCTCVM, (MicroRate,

2014). Thông thường, PY cho thấy khả năng tạo doanh thu để trang trải chi phí tài chính và chi phí hoạt động của tổ chức. Trên thực tế, các TCTCVM có xu hướng che giấu lãi suất cho vay của họ bằng cách thêm vào những thứ như tiền hoa hồng, tiết kiệm bắt buộc và các khoản phí khác. Điều này là do SLNG có thể ít vay khi lãi suất cao hoặc chính phủ quy định lãi suất trần để giới hạn lãi suất cho vay.

Kết quả phân tích hồi quy cho nghiên cứu này cho thấy có mối quan hệ tỷ lệ nghịch và có ý nghĩa thống kê giữa PY và SLNG của TCTCVM với hệ số hồi quy -0.322 và p -value là 0.001 . Điều này có nghĩa là khi PY của TCTCVM tăng thêm 1 đơn vị, SLNG sẽ giảm $32,2\%$. Trong khi, PY ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận và tính bền vững của TCTCVM (vì đây là nguồn doanh thu chính) nhưng thực tiễn cho thấy hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam, chỉ số PY vẫn ở mức thấp, nguyên nhân là do nhiều tổ chức hoạt động dựa trên khoản tài trợ. Các TCTCVM cần phải chú ý nhiều hơn đến PY vì sự thay đổi của nó ảnh hưởng đến tính bền vững và tác động đến TCTD.

Tự vững hoạt động

Khả năng tự vững hoạt động (OSS) cho biết mức độ cân đối các chi phí hoạt động của TCTCVM từ lãi suất. Tỷ lệ này được sử dụng để xem xét sự bền vững tài chính của các tổ chức TCVM. Theo nguyên tắc chung, tỷ lệ OSS càng lớn hơn 100% có nghĩa là TCTCVM càng tự chủ về tài chính và bền vững.

Kết quả phân tích hồi quy trong nghiên cứu này cho thấy có mối quan hệ tỷ lệ thuận và có ý nghĩa thống kê giữa OSS và SLNG của TCTCVM với hệ số hồi quy 0.061 và p -value là 0.003 . Điều này có nghĩa là khi tăng một đơn vị OSS thì SLNG sẽ tăng thêm $6,1\%$. Điều này có được là nhờ sự gia tăng của OSS tạo ra sự tự vững của TCTCVM trong việc tiếp cận nhiều khách hàng hơn. Nói cách khác, khả năng tự vững hoạt động cao hơn ngụ ý TCTCVM có thể trang trải mọi chi phí hoạt động với doanh thu được tạo ra từ hoạt động của mình mà không cần bất kỳ sự khoản trợ cấp hay đóng góp nào. TCTCVM tự vững trong hoạt động có thể đóng góp rất nhiều cho sự phát triển của TCTD.

CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Mục đích của chương này là tóm tắt lại toàn bộ nghiên cứu một cách khái quát nhất. Theo đó, phần đầu tiên đưa ra kết luận và giải thích kết quả thực nghiệm và phần thứ hai tác giả đưa ra các khuyến nghị về mặt chính sách.

4.1. Kết luận

Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét ảnh hưởng của các đặc điểm trong cơ cấu tổ chức và chỉ số hiệu quả tài chính của các TCTCVM trong việc thúc đẩy sự phát triển của TCTD ở Việt Nam. Nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của mười ba yếu tố đối với SLNG – được xem như một thước đo TCTD. Dữ liệu được sử dụng là dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các TCTCVM của Nhóm công tác TCVM Việt Nam từ giai đoạn 2014 đến 2017 cho các chỉ số hiệu quả tài chính và năm 2018 cho các yếu tố liên quan đến đặc điểm trong cơ cấu tổ chức. Phân tích mô tả và phân tích hồi quy đã được thực hiện để giải thích về các tình huống hiện có và để xác định các yếu tố ảnh hưởng quyết định sự đóng góp của TCTCVM trong thúc đẩy sự phát triển của TCTD.

Các kết quả nghiên cứu chính bao gồm:

- Mặc dù SLNG tại các TCTCVM cho thấy xu hướng ngày càng tăng cả về số lượng người vay và người gửi tiền nhưng số lượng này thay đổi theo từng năm. Cả đặc điểm trong cơ cấu tổ chức và hiệu quả tài chính đều ảnh hưởng đến sự thay đổi này. Đặc trưng của các TCTCVM ở Việt Nam đó là: có thời gian hoạt động tương đối lâu (đa số là TCTCVM trưởng thành), tập trung tại khu vực nông thôn, có quy mô tổng dư nợ nhỏ, sử dụng phương thức cho vay theo nhóm, chưa chuyển đổi thành các TCTCVM chính thức và hầu hết cung cấp các dịch vụ cho vay và tiết kiệm. Tóm lại, các TCTCVM tại Việt Nam hoạt động theo mô hình doanh nghiệp xã hội.
- Về các yếu tố ảnh hưởng đến SLNG được xem như là thước đo để đánh giá TCTD ở Việt Nam, sáu đặc điểm trong cơ cấu tổ

chức (thời gian hoạt động, phạm vi địa lý, quy mô tổng dư nợ, loại tổ chức, phương thức cho vay và loại dịch vụ) và bảy chỉ số hiệu quả tài chính (PAR30, Tỷ lệ chi phí hoạt động, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, lợi nhuận trên tài sản, lợi nhuận từ hoạt động cho vay trên tổng dư nợ, khả năng tự vững hoạt động và Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu) của TCTCVM được đưa vào mô hình nghiên cứu và hồi quy được thực hiện riêng biệt.

- Kết quả chỉ ra rằng những thay đổi trong đặc điểm trong cơ cấu tổ chức tạo sự khác biệt về SLNG lớn hơn so với các chỉ số hiệu quả tài chính. Trong khi các đặc điểm trong cơ cấu tổ chức tạo ra sự thay đổi SLNG tiền đến 77,9% thì chỉ số hiệu quả tài chính chỉ tạo ra 44,6% thay đổi. Tuy nhiên, tất cả các biến sử dụng trong mô hình không có nhiều ý nghĩa về mặt thống kê cho những đóng góp của TCTCVM đối với việc đạt được chiến lược TCTD của Việt Nam.
- Quy mô của tổng dư nợ (GLP) có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê về SLNG của các tổ chức TCVM, điều đó có nghĩa là các TCTCVM có quy mô lớn được đo bằng tổng dư nợ sẽ tốt hơn so với những tổ chức có quy mô nhỏ. Điều này hàm ý rằng một TCTCVM tại Việt Nam với tổng dư nợ lớn hơn có thể đóng góp nhiều hơn cho sự TCTD. Nói cách khác quy mô tổng dư nợ là yếu tố quan trọng để các TCTCVM ở Việt Nam có thị phần thị trường tốt hơn trong việc kiểm soát quy mô kinh tế trong kinh doanh và có lợi nhuận nhiều hơn và đạt được sự bền vững.
- Liên quan đến loại hình tổ chức, chỉ số này có tác động tích cực và đáng kể đến SLNG của các TCTCVM tại Việt Nam. Các TCTCVM chính thức có thể huy động vốn tốt hơn từ tiền tiết kiệm tự nguyện trong công chúng và do đó có thể đóng góp nhiều hơn cho việc thúc đẩy sự phát triển TCTD.
- Phương thức cho vay cũng có mối quan hệ tích cực với SLNG và được coi là yếu tố quan trọng trong việc tạo nên những ảnh hưởng đối với TCTD. Các TCTCVM sử dụng phương thức cho

vay cá nhân sẽ có lợi nhuận cao hơn, có khả năng mở rộng phạm vi hoạt động một cách dễ dàng hơn. Tuy nhiên, hầu hết các TCTCVM tại Việt Nam vẫn sử dụng phương thức cho vay theo nhóm.

- Tỷ lệ chi phí hoạt động (OER) có tác động tỷ lệ nghịch và có ý nghĩa thống kê đến SLNG của TCTCVM tại Việt Nam. Các TCTCVM có OER thấp hơn tất nhiên sẽ mang lại thu nhập cao hơn và có nhiều lợi nhuận hơn do chi phí thấp và các hiệu ứng quy mô khác. Từ đó các tổ chức này có thể tập trung vào việc cung cấp dịch vụ tài chính cho nhiều khách hàng hơn và kết quả là đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển của TCTD.
- PY cũng có tác động tỷ lệ nghịch và có ý nghĩa thống kê đến TCTD. Có nghĩa là các TCTCVM có lãi suất cao hơn sẽ làm giảm SLNG nhưng cải thiện hiệu quả tài chính và ngược lại. Tình huống này trong ngắn hạn có thể làm ảnh hưởng đến khách hàng TCVM nhưng sẽ tốt trong dài hạn vì một khi TCTCVM kiếm đủ lợi nhuận thì có thể mở rộng dịch vụ của mình.
- Cuối cùng, tự vững hoạt động (OSS) có mối quan hệ tỷ lệ thuận với SLNG và được coi là yếu tố quan trọng có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng đến TCTD. Các TCTCVM có tỷ lệ tự vững tài chính cao có thể mở rộng dịch vụ của họ và nhờ đó họ có thể đóng góp cho sự phát triển của TCTD một cách tốt hơn.

4.2. Khuyến nghị

Ngành TCVM nói chung và các TCTCVM trong nghiên cứu này nói riêng cần nỗ lực hơn nữa trong việc thúc đẩy sự bền vững tài chính để có đóng góp một cách ổn định cho việc thúc đẩy sự phát triển của TCTD. Các TCTCVM nên thực hiện song song hai sứ mệnh: sứ mệnh xã hội và cân bằng tài chính bằng cách xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến những đóng góp của họ cho TCTD. Dựa trên những phát hiện chính của nghiên cứu, tác giả đưa ra các khuyến nghị sau:

-
- Ban quản lý của các TCTCVM cần tập trung vào việc giảm chi phí hoạt động bằng cách triển khai các mô hình dịch vụ tài chính kỹ thuật số thay vì sử dụng mô hình dựa trên nhân sự;
 - Tăng phí dịch vụ thay vì tăng lãi suất;
 - Chuyển đổi thành TCTCVM chính thức;
 - Chuyển sang phương thức cho vay kết hợp theo nhóm và cá nhân, sử dụng trợ cấp chéo và cho vay lũy tiến;
 - Nên tập trung vào tự vững hoạt động;

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

- 1) Bản tin Tài chính toàn diện số 1, 2018, Nhóm Công tác tài chính vi mô Việt Nam, nguồn điện tử truy cập tại địa chỉ <https://microfinance.vn/ban-tin-tai-chinh-toan-dien-so-1-fi-note-1-3/>
- 2) Bản tin Tài chính toàn diện số 2, 2019, Nhóm Công tác tài chính vi mô Việt Nam, nguồn điện tử truy cập tại địa chỉ <https://microfinance.vn/ban-tin-tai-chinh-toan-dien-so-2-fi-note-2/>
- 3) Dự thảo Chiến lược Tài chính toàn diện Quốc gia đến năm 2015, định hướng đến năm 203, 2018, Viện Chiến lược Ngân hàng
- 4) Nguyễn Kim Anh và cộng sự, 2010, Phát triển tài chính vi mô ở khu vực nông nghiệp, nông thôn, nghiên cứu Nhóm Công tác tài chính vi mô Việt Nam năm 2010
- 5) Nguyễn Kim Anh và cộng sự, 2011, Tài chính vi mô với giảm nghèo tại Việt Nam - Kiểm định và so sánh, NXB Thống kê, Hà Nội, Nghiên cứu Nhóm Công tác tài chính vi mô Việt Nam năm 2011
- 6) Nguyễn Kim Anh và cộng sự, 2012, Mức độ bền vững của các tổ chức tài chính vi mô Việt Nam: thực trạng và một số khuyến nghị, nghiên cứu Nhóm Công tác tài chính vi mô Việt Nam năm 2012
- 7) Nguyễn Kim Anh và cộng sự, 2013, Mức độ bền vững của các tổ chức tài chính vi mô Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị chính sách, NXB Giao thông vận tải, Nghiên cứu Nhóm Công tác tài chính vi mô Việt Nam, năm 2013
- 8) Nguyễn Kim Anh và cộng sự, 2014, Tài chính vi mô tại Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị chính sách, Nghiên cứu Nhóm Công tác tài chính vi mô Việt Nam năm 2014
- 9) Nguyễn Kim Anh và cộng sự, 2015, Chuyển đổi tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam: bài học kinh nghiệm của các tổ chức tài chính vi mô, nghiên cứu Nhóm Công tác tài chính vi mô Việt Nam năm 2015

-
- 10) Nguyễn Kim Anh và cộng sự, 2016, Sản phẩm dịch vụ tài chính vi mô: Thực trạng và giải pháp phát triển, Nghiên cứu Nhóm Công tác tài chính vi mô Việt Nam năm 2016
 - 11) Nguyễn Kim Anh và cộng sự, 2017, Ứng dụng công nghệ tài chính (Fintech) trong hoạt động tài chính vi mô hướng tới phổ cập tài chính tại Việt Nam, nghiên cứu Nhóm Công tác tài chính vi mô Việt Nam năm 2017
 - 12) Sơ lược về Tài chính toàn diện, 2017, Viện Chiến lược Ngân hàng

Tài liệu Tiếng Anh

1. Clamara, N., Peña, X. and Tuesta, D. (2014). Factors that Matter for Financial Inclusion: Evidence from Peru. Working Paper No. 14/09, 1-26.=FI 36
2. Ghatak, A. (2013). Demand Side Factors Affecting Financial Inclusion. The international journals research journal of social science and management, 3(1), 176-185.=FI38
3. Sharma, R.K., Jain, V. and Gupta, S. (2014). Financial Inclusion in Rural Oman: A Demand and Supply Analysis. International Journal of Management and International Business Studies, 4 (3), 285-295.=37
4. Tamilarasu, A. (2014). Role of banking sectors on financial inclusion development in India – An Analysis. International Interdisciplinary Research Journal, 2 (2), 39-45.=12
5. Tuesta, D., Sorensen, G., Haring, A. and Camara, N. (2015). Financial inclusion and its determinants: the case of Argentina. BBVA research Working paper 15/03.=15
6. Adrijana Vuković AND Danilo Rončević 2015 The necessity of solving the youth unemployment <https://www.researchgate.net/publication/275029263>

-
- 
7. G20 Initiative for Rural Youth Employment 2017 Supporting the “Next Generation” in Rural Development, Agriculture and Food Security in developing countries
 8. Nyarondia Samson Mecha (2017). The Role of Microfinance on Youth Empowerment. An Examination of Theoretical Literature. International Journal of Scientific and Research Publications, Volume 7, Issue 2, ISSN 2250-3153 www.ijsrp.org
 9. Otieno Simeyo, Lumumba Martin, Nyabwanga R. Nyamao, Ojera Patrick and Alphonse J. Odondo (2011). Effect of provision of micro finance on the performance of micro enterprises: A study of youth micro enterprises under Kenya Rural Enterprise Program (K-REP), Kisii County, Kenya. African Journal of Business Management Vol. 5(20), pp. 8290-8300.
 10. The Global Findex Database (2017). Measuring Financial Inclusion and the Fintech Revolution
 11. Sarma, M. and Pais, J. (2008). Financial Inclusion and Development: A Cross Country Analysis. Indian Council for Research on International Economic Relations.=18
 12. Selvam, M. and Chithral, N. (ND). Determinants of Financial Inclusion: An Empirical Study on the Inter-State Variations in India=33

NHÓM CÔNG TÁC TÀI CHÍNH VI MÔ VIỆT NAM (VMFWG)

Địa chỉ: Tầng 3 – Espace Office – 1 Đinh Lễ – Hoàn Kiếm – Hà Nội

SĐT: (+84) 912 397 382

Email: taichinhvimo@gmail.com hoặc info@microfinance.vn

Website: www.microfinance.vn